

BẢNG GIÁ THUỐC DỊCH VỤ TẠI BỆNH VIỆN  
ĐẠI HỌC Y TÂN TẠO NĂM 2026

(Áp dụng từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới)

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
<b>I. Thuốc</b>				
1	Falipan	2% 10ml	Ống	15,997
2	SEVORANE 250ML	250ml	Chai	3,778,107
3	4.2% w/v Sodium Bicarbonat e	4,2%-250ml	chai	94,500
4	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	250ml	Chai	118,125
5	Dịch truyền Dextrose in Water(Glucose 5%)	5%;500ml	Chai	16,800
6	A.T Ambroxol	30mg/5ml	gói	1,512
7	A.T Alugela	12,380g/gói 20g	gói	1,575
8	BromhexineA.T	4mg/5ml	Ống	2,079
9	A.T Calmax	456mg; 426mg	ống	4,940
10	A.T Desloratadin 2,5mg/5ml	2,5mg/5ml	Ống	3,385
11	A.T Desloratadin	2,5mg/5ml	Gói	2,426
12	A.T Esomeprazol 20 inj	20mg	lọ	19,005
13	A.T Fexofenadin	30mg/5ml	Gói	5,885
14	A.T hoạt huyết dưỡng	40mg; 120mg; 8ml	ống	5,460
15	A.T Ibuprofen syrup	100mg/5ml, 5ml	Ống	3,931
16	A.T Ibuprofen Syrup (10ml)	100mg/5ml	Ống	3,465
17	A.T Loperamid 2mg	2 mg	viên	575
18	A.T Nitroglycerin	5mg/5ml	Ống	51,951
19	A.T Nitroglycerin inj	5mg/5ml	ống	53,479
20	A.T NICARDIPINE 10 MG/10 ML	10mg/10ml	ống	105,000
21	A.T Noradrenaline 1mg/ml	1mg/ml	ống	3,080
22	A.T Olanzapine ODT 5 mg	5mg	viên	426
23	A.T Pantoprazol	40mg	lọ	5,980
24	A.T Simvastatin 20	20mg	viên	1,120
25	A.T Zinc	70mg	Viên	420
26	ACARBOSE FRIULCHEM	100mg	viên	4,578
27	Acarbose 50mg	50mg	viên	506
28	Acecyst	200mg	Viên	1,008
29	Acemuc kids 200mg	200mg	Gói	3,124
30	Acemuc kids	100mg	Gói	1,971
31	Acemuc kids	200mg	Gói	2,907
32	ACENOCOUMAROL	1MG	Viên	2,970
33	Acepental	100mg	Viên	6,136
34	AcetylCystein Boston	100mg	Gói	1,139
35	Acetate Ringer's	500ml	chai	15,800

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
36	AcetylCystein Boston 200mg	200mg	Gói	1,989
37	Acetazolamid	250mg	Viên	1,181
38	Acetylcystein	200mg	viên	263
39	Acetylcysteine 100mg	100mg	gói	488
40	Acetab 325	325mg	viên	70
41	Aciclovir 800mg	800mg	Viên	1,121
42	Aciclovir 200mg	200mg	viên	404
43	Acid tranexamic 500mg	500mg	viên	945
44	ACRITEL-10	10mg	Viên	3,887
45	Actelsar	40mg	Viên	1,505
46	Actrapid (10ml)	100IU/ml	IU	86
47	Acupan	20 mg	Ống	36,380
48	Acyclovir 400 stella	400mg	viên	3,250
49	Acyclovir 800 stella	800mg	viên	5,200
50	Acyclovir Stella Cream	250mg	tuýp	19,260
51	Acyclovir	5% 5g	tuýp	4,015
52	Adenorythm	6mg/2ml	lọ	849,975
53	Adrenalin 1mg/10ml	1mg/10ml	Ống	6,300
54	Adrenalin Vinphaco	1mg/1ml	ống	3,300
55	Adrenaline-BFS 5mg	5mg/5ml	lọ	25,000
56	Adrenalin	1mg/1ml	ống	1,375
57	AD Tamy	2000UI + 250UI	Viên	784
58	Aecysmux Sachet	200mg	gói	465
59	Siro AERIUS 0.5mg/ml	(60ml)	Chai	98,625
60	AGI-NEURIN	125mg + 125mg + 125mcg	Viên	357
61	AGI-VITAC	500mg	Viên	1,035
62	Agi-Calci	1250mg + 200UI	viên	1,001
63	AGICLOVIR	400mg	viên	903
64	AGICLOVIR 400	400mg	viên	1,099
65	AGICARDI	5mg	Viên	175
66	AGICARVIR	0,5mg	viên	3,094
67	AGICETAM 800	800mg	Viên	476
68	AGICLOVIR 200	200mg	viên	588
69	AGICETAM 400	400mg	viên	319
70	AGICHYMO	4,2mg	Viên	1,320
71	AGICLARI 500	500mg	viên	2,288
72	AGICARDI 2,5	2,5mg	Viên	1,210
73	AGIDOPA	250mg	Viên	874
74	AGIFOVIR	300mg	Viên	1,628
75	AGIFOVIR 300	300mg	Viên	12,733
76	Agifuros	40mg	viên	86
77	Agigout 300	300mg	viên	408

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
78	Agihistine 24	24mg	viên	3,058
79	AGILOSART-H 50/12,5	50mg + 12,5mg	Viên	512
80	Agilecox 200	200mg	viên	615
81	AGIMSTAN	40mg	viên	330
82	AGIMSTAN 80	80mg	viên	7,024
83	Agimycob	500mg; 65.000 IU; 100.000 IU	viên	4,290
84	AgimSamine	500mg	Viên	1,760
85	AGIMIDIN	100mg	viên	447
86	AGIMLISIN 10	10mg	viên	433
87	Agimfast 180	180mg	Viên	3,250
88	AGIMDOGYL	750.000UI + 125mg	viên	1,155
89	AGIMESI 7,5	7,5MG	Viên	977
90	AGIMOTI	1mg/1ml, 30ml	chai	4,250
91	AGINALXIC	500mg	viên	920
92	AGINOLOL 50	50mg	viên	112
93	AGINARIL®5	5mg	viên	75
94	AGINFOLIX 5	5mg	viên	155
95	AGIOSMIN	450mg + 50mg	Viên	1,099
96	AGIPAROFEN	325mg + 200mg	Viên	799
97	AGIROVASTIN 10	10mg	viên	1,540
98	AGIRENYL	5000UI	Viên	336
99	Agiremid 100	100mg	viên	535
100	AGISIMVA 20	20mg	Viên	334
101	AGITRITINE 200	200mg	viên	812
102	AGITRITINE 100	100mg	viên	298
103	AGIVITAMIN B1	250mg	Viên	357
104	Air-X drops chai 15ml	40mg	chai	27,500
105	Air-X 120	120mg	Viên	1,775
106	Aklevo	500mg	viên	11,250
107	Alanboss XL10	10mg	Viên	6,955
108	Alanboss XL 10	10mg	viên	6,955
109	Albendazole stella	400mg	viên	5,200
110	ALBENDAZOL 400	400mg	viên	2,136
111	Albutein 20%	10g/50mL	Chai	965,663
112	Albunorm 20%	10g/ 50ml	lọ	950,040
113	ALCAINE 0.5%	75,0mg/15ml	Lọ	42,137
114	Aleucin	500mg/5ml	ống	14,980
115	Allermine	4mg	Viên	535
116	Allopurinol	300mg	viên	529
117	Alpha Choay	4.2mg	Viên	2,621
118	AlphaDHG	4,2mg	Viên	902
119	Alpha Chymotrypsin BIDIPHAR	4.200IU	Viên	1,323

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
120	Alsiful S.R	10mg	Viên nén	11,750
121	Alverin	40mg	viên	120
122	Alzental	400mg	viên	1,575
123	AMBRON TAB	30mg	Viên	167
124	AMBROXOL	30mg	Viên	540
125	Ambroxol HCl Tablets 30mg	30mg	viên	1,155
126	AMDEPIN DUO	5mg + 10mg	Viên	5,070
127	AMFORTGEL	(390mg; 336,6mg) 10ml	Gói	3,575
128	Amigold 10%	10% 250ml	túi	99,800
129	Aminoplasmal B.Braunn 10% E 250ml	10%/500ml	chai	154,035
130	Aminoplasmal B.Braun 10% E	500ml	Chai	165,375
131	Aminoplasmal Hepa 10%	500ml	chai	206,850
132	Amiparen-5 5%	5%;200ml	chai	56,710
133	Amiparen - 10	10%, 200ml	chai	67,410
134	Amitriptylin 25mg	25mg	viên	1,093
135	Amitriptylin	25mg	viên	283
136	Amlodipin DMC	5mg	viên	947
137	Amlodipin Truong Tho pharma	5mg	viên	840
138	Amlor	5mg	viên	9,491
139	Amlodipine STADA	5mg	Viên	930
140	AMLODIPINE STELLA 5MG	5mg	Viên	489
141	Amlodipine 5 mg Cap	5mg	viên	359
142	Amoxicilin 250mg	250mg	gói	546
143	Amoxicillin	500mg	viên	1,124
144	Amoxicilin	250mg	Gói	1,502
145	Amoxicillin Capsules BP 500mg		Viên	1,397
146	Amoxicillin 250mg	250mg	gói	2,300
147	Amoxicilin/Acid clavulanic 875mg/125mg	875mg +125mg	Viên	2,364
148	Amoxicilin/Acid clavulanic 250/31,25	250mg + 31,25mg	Gói	1,130
149	Amsurvit-C 1000	1000mg	viên	2,090
150	ANFARM 1G		Lọ	231,000
151	ANTICLOR	2mg/5ml, 5ml	Gói	4,000
152	Antifacid 40 mg	40mg	gói	5,733
153	Antimuc 300 mg/3 ml	300mg/3ml	ống	29,000
154	APIDOM	10mg/10ml	Gói	5,980
155	Apiryl 1	1mg	viên	920
156	Apitim 10	10 mg	viên	380
157	Aprovel	150mg	viên	9,561
158	Aquadetrim vitamin D3 (10ml)	15000IU/ml	Lọ	75,970
159	Aquadetrim Vitamin D3	15.000 IU/ml; 10ml	lọ	65,000
160	ARBOSNE W 50	50mg	viên	818
161	ARBOSNEW 50	50mg	viên	550
162	Arcoxia	90mg	Viên	16,740

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
163	Argmagi 70	70mg	Viên	4,345
164	Arimenus	1mg/1ml	Lọ	21,347
165	ASASEA	500mg/100ml	Túi	40,625
166	ASPIRIN 81	81mg	Viên	95
167	Aspirin Stella 81mg	81mg	viên	476
168	ASTODE 1G	1g	lọ	142,500
169	Atibeza	200mg	Viên	970
170	Ati Colcide	8mg	Viên	5,730
171	ATILENE	2,5mg/5ml	ống	2,600
172	Atileucine inj	1000mg/10ml	ống	24,000
173	Atimecox 15 inj	15mg/1,5ml	Ống	1,890
174	Atimupicin	100mg/5g	tuýp	34,240
175	Atirin 20	20mg	viên	7,245
176	Atisalbu	2mg/5ml, 100ml	chai	29,965
177	Atithios inj	20mg/1ml	Ống	5,187
178	Atocib 60	60mg	viên	3,150
179	Atorvastati n 10	10mg	viên	123
180	Atorvastati n 20	20mg	viên	183
181	Atorvastatin 10	10mg	Viên	167
182	Atorvastatin 20	20mg	Viên	238
183	Atorvastatin 10mg	10mg	viên	380
184	ATOVZE 20/10	20mg + 10mg	Viên	8,125
185	Atropin sulfat	0,25mg/ml	ống	725
186	Atrox 10	10mg	Viên	1,260
187	Atropin Sulphat	0,25mg/ml	ống	750
188	Atussin Syrup	Chai 60ml	Chai	28,750
189	Auclanityl 625/125mg	625/125mg	viên	5,200
190	Auclatyl 875/125mg	875/125mg	viên	6,353
191	Auclanityl	250/31,25mg	Gói	4,680
192	AUCLANITYL 500MG/125MG	500mg + 125mg	gói	7,800
193	Auclatyl	875mg/125mg	Viên	6,344
194	Auclatyl 500mg/125mg	500mg + 125mg	viên	1,836
195	Auclanityl 875/125mg	875mg; 125mg	viên	4,300
196	Auclatyl 500 mg/125mg	500 mg; 125 mg	viên	1,525
197	AUGBIDIL	1g; 200mg	Lọ	35,952
198	AUGBIDIL 1g	875mg/125mg	Viên	11,813
199	AUGBIDIL 625	500/125mg	Viên	8,531
200	Augbactam 1g/200mg	1g + 0,2g	lọ	32,014
201	Augmentin 1g	875mg; 125mg	Viên	23,468
202	Augmentin 250mg/31,25mg	250mg+31,25mg	gói	13,338
203	AUGMENTIN	500mg/62,5mg	Gói	17,135
204	Augmentin 625/125mg	625/125mg	Viên	13,443
205	AUGXICINE 625	500mg + 125mg	viên	1,680

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
206	Auricularum 10Mg	10Mg	Lọ	441,600
207	Avodirat	0,5mg	viên	5,543
208	AZENMAROL 1	1mg	Viên	384
209	Azicine 250mg	250mg/1,5g	gói	4,419
210	Azicine	250mg	viên	3,580
211	AZILYO 500	500mg	Lọ	104,935
212	Azizi	500mg	viên	2,480
213	BABEMOL	120mg/5ml, 5ml	gói	1,770
214	Babi B.O.N.	400IU/0,4ml; 12ml	chai	28,500
215	BACIVIT-H	>= 10 <sup>9</sup> CFU	gói	1,000
216	Bacterocin Oint	2%; 5g	tuýp	46,875
217	Bambec	10mg	viên	6,034
218	Bambuterol 20	20mg	viên	1,149
219	BAR	100mg 75mg 75mg	Viên	229
220	Basaglar	300U/3ml	bút tiêm	259,350
221	BBCELAT	750mg	viên	15,000
222	BETADINE 10% phụ khoa	125ml	Chai	72,159
223	Beatil 4mg/5mg	4mg + 5mg	viên	7,063
224	Becatec	10mg	gói	4,500
225	BENITA	64mcg/0,05ml	lọ	112,500
226	Beprasan 20mg	20mg	viên	11,500
227	Berberin	100mg	viên	420
228	Berlthyrox 100	100mcg	viên	828
229	Berodual	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	bình	132,323
230	Dung dịch khí dung Berodual (20ml)	500mcg;250mcg/mL	Lọ	96,870
231	BEROCCA		viên	7,844
232	Besmate Inhalation Solution	Ipratropium Bromide 0,2mg/ml	lọ	15,600
233	Betaloc ZOK	25mg	viên	5,438
234	Betaserc	16mg	Viên	4,321
235	Betaserc	24mg	Viên	7,321
236	Betaloc ZOK 50mg	50mg	Viên	6,802
237	Betahistin	16mg	Viên	252
238	Betaloc Zok 25mg	25mg	Viên	4,389
239	Betaserc 24mg	24mg	viên	7,452
240	BETADINE 10% (dung dịch sát khuẩn)	125ml	Chai	72,159
241	Betasalic 10g	30mg/g + 0,64mg/g, 15g	hộp	12,840
242	Betasalic	30mg/g + 0,64mg/g, 15g	tuýp	16,574
243	Betahistin 24 A.T	24 mg	Viên	497
244	BFS-Adenosin	3mg/1ml, ống 2ml	lọ	840,000
245	BFS-Nabica 8,4%	8,4% 10ml	lọ	24,675
246	BFS-Noradrenaline 10mg	10mg/10ml	Lọ	174,000

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
247	BFS-Tranexamic 500mg/10ml	500mg/10ml	ống	17,500
248	BFS-AMIRON	150mg/3ml	Lọ	25,680
249	BFS-Depara	2000mg/10ml	Lọ	152,250
250	BIAFINE (93g)	0,670g	Tuýp	131,250
251	Bicarbonate De Sodium Renaudin	8,4%/10ml	Ống	26,250
252	BICEBID 200	200mg	Viên	4,967
253	Bicelor 375 DT	375mg	viên	8,760
254	BIDACIN	50mg	Viên	2,888
255	Bidimoxy	500mg	Viên	1,502
256	BidiCorbic	500mg	Viên	559
257	Bidizem 60	60mg	viên	797
258	Bidiferon	50mg; 0,35mg	Viên	785
259	Bidisamin 500	500mg	viên	294
260	Bifotin 1g	1g	lọ	22,313
261	Bifotin 2g	2g	lọ	73,500
262	Biloxcin Bidiphar	0.3% (5ml)	lọ	11,156
263	BINYSTAR	25.000UI	gói	945
264	Biosubtyl DL		gói	1,023
265	Biosubtyl-II	10 <sup>7</sup> -10 <sup>8</sup> CFU, 250mg	viên	1,950
266	Bipisyn 3g	2g + 1g	lọ	54,978
267	Biracin-E	0,3% 5ml	lọ	3,576
268	Biresort 10	10mg	viên	613
269	Bironem	1g	Lọ	97,125
270	BisacodylDHG	5mg	viên	250
271	Biscapro	2,5mg	viên	1,330
272	Biscapro 5	5mg	viên	1,540
273	Bismuth Subcitrate	120mg	viên	3,885
274	BISNOL	120mg	Viên	5,109
275	Bisolvon	8mg	viên	2,186
276	Bisolvon Kids (60ml)	4mg/5ml	Chai	39,516
277	Bisoprolol	5mg	viên	153
278	BIVELOX 5mg/ml	500mg/100ml	Chai	78,750
279	Bivigas	1g/5ml	gói	2,900
280	Biviminal 1g	1g	lọ	41,800
281	Bivolcard 5	5mg	viên	1,848
282	Bomitis	20mg	Viên	14,445
283	Bosfen 400	400mg	Viên	2,691
284	BOSTRYPSIN	4.200IU	Viên	1,247
285	Brexin	20mg	viên	10,425
286	Bricanyl	0,5mg/ml	ống	11,990
287	Bromhexin 8MG	8MG	Viên	700
288	Bromhexin	8mg	Viên	62
289	Brosuvon	8mg/5ml	gói	4,935

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
290	Brudopa	200mg/5ml	ống	19
291	Bucarvin	0,5% 20mg/4ml	ống	18,490
292	Budesonide Teva 0,5mg/2ml	0,5mg/2ml	ống	12,534
293	Bufecol 100 Effe Sachets	100mg	gói	4,600
294	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	0,5% 100mg/20ml	lọ	46,000
295	Buscopan	10mg	Viên	1,318
296	Buscopan	20mg/ml	ống	11,687
297	Buto-Asma	100mcg/liều	bình	53,500
298	BUTO-ASMA 10ml/200liều	100mcg/liều	Bình	62,500
299	Bút tiêm Mixtard 30 FlexPen	100IU/ml	Cây	144,000
300	Cadglim 4	4mg	viên	690
301	CADITOR 40	40mg	Viên	1,755
302	Cafunten	1% 10g	tuýp	7,124
303	Calci Clorid	0,5g/5ml	ống	1,690
304	CALCIUM Corbiere Extra		Ống	6,358
305	CALCI-D	750mg	viên	403
306	Calcichew	1250mg	Viên	2,239
307	Calcium Hasan 250mg	150mg + 1470mg	Viên	2,321
308	Calci clorid 500mg/ 5ml	500mg/ 5ml	ống	1,650
309	Calcitriol DHT 0,5mcg	0,5mcg	viên	777
310	Calcium Hasan 500mg		Viên	2,990
311	CALCIUM STELLA	500mg	Viên	3,850
312	Calci D-Hasan	1250mg	viên	1,317
313	Caldihasan	1250mg	viên	1,176
314	CalSource	600mg	Viên sủi	6,370
315	Calsid 1250	750mg + 100UI	Viên	900
316	Cammic	500mg	Viên	2,599
317	Cammic	250mg/5ml	Ống	1,700
318	Canesten Cream 1%	10g	Tuýp	33,622
319	Captopril Domesco	25mg	viên	894
320	Captopril Tipharco	25mg	viên	316
321	Captazib 25/25	25mg + 25mg	viên	1,884
322	CAPTAGIM	25mg	viên	120
323	Carbamaz	300mg	viên	2,940
324	Carbamazepin 200mg	200mg	viên	928
325	Cardicor mekophar	2.5mg	viên	1,430
326	Carmotop 25mg	25mg	Viên	2,469
327	Carmotop 50mg		Viên	2,970
328	CASATHIZID MM 16/12,5	16mg + 12,5mg	viên	1,993
329	Ceelin chai 30ml	100mg/5ml	chai	29,750
330	Ceelin chai 60ml	100mg/5ml	chai	44,405
331	Ceelin	100mg/5ml	chai	36,600
332	CEFAFLOR 500mg	500mg	viên	4,420

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
333	CEFACLORVID 250	250mg	viên	1,701
334	Cefamandol 0,5g	500mg	lọ	58,850
335	Cefamandol 2G	2g	lọ	91,000
336	Cefadroxil 250mg	250mg	gói	3,255
337	Cefamandol 1g	1g	lọ	65,000
338	Cefazoline Panpharma	1g	lọ	25,000
339	Cefazolin 1g	1g	Lọ	10,700
340	Cefaclor Stada 500mg capsules	500mg	viên	8,667
341	Cefcenat 250	250mg	viên	1,699
342	Cefcenat 500	500mg	viên	1,949
343	Cefdinir 300 mg	300mg	viên	3,025
344	Cefixim Uphace	100mg	gói	2,340
345	CEFIMBRANO 100	100mg	gói	977
346	Cefixime STADA	200mg	Viên	6,822
347	Cefixime 50mg	50mg	gói	915
348	Cefixime Uphace 100	100mg	gói	1,018
349	Cefotaxim	2g	lọ	10,880
350	CEFOVIDI	1g	lọ	5,040
351	Cefobamid	1g	lọ	8,835
352	CEFOPERAZONE 0,5G	0,5g	lọ	35,000
353	Cefopefast-S 2000	1000mg+1000mg	Lọ	83,995
354	Cefpodoxim 200	200mg	viên	2,059
355	Ceftazidime 0.5g	500mg	lọ	13,400
356	Ceftrione	1 g	Lọ	15,729
357	Ceftanir	300mg	viên	9,350
358	CEFTIBIOTIC 2000	2g	lọ	94,500
359	Ceftazidime 1000	1g	lọ	14,910
360	Ceftazidime 2000	2g	lọ	25,935
361	CEFUROVID 250	250mg	viên	1,533
362	Cefuroxim	500mg	viên	5,330
363	Cefuroxim 1,5g	1,5g	lọ	15,000
364	CEFUROXIM 500mg	500mg	viên	2,751
365	Cefuroxime 1g	1g	lọ	47,999
366	Cefuroxime stada	500mg	Viên	10,593
367	Cefuroxime Minh Dân	1g	lọ	47,999
368	Cefuroxime 750	750mg	Lọ	12,863
369	Cefurobiotic 500	500mg	Viên	10,500
370	Cefuroxim 500	500mg	viên	2,595
371	Cefuroxim 250	250mg	Viên	1,496
372	Cefuroxime 125mg	125mg	gói	1,774
373	Cefuroxim 1g	1g	lọ	38,300
374	Celebrex	200mg	viên	14,891
375	Celecoxib	200mg	Viên	486

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
376	Cenoxib	200mg	viên	7,875
377	Cephalexin PMP	500mg	Viên	1,694
378	CEPMAXLOX 100	100mg	viên	9,188
379	Cerahead	800mg	Viên	937
380	Cetirizine STELLA	10mg	Viên	575
381	Cetirizine stada	10mg	viên	630
382	Cetirizine EG 10 mg	10mg	viên	721
383	Cetirizin 10 mg	10 mg	viên	299
384	Cetirizine STELLA 10 mg	10mg	viên	440
385	CEVIT 500	500mg/5ml	Ống	2,551
386	Cezmeta	3g	gói	845
387	Chai xịt Panthenol Nano Bạc Spray Bimex dưỡng da dành cho da khô, nứt nẻ	130g	Chai	180,000
388	Chemistatin 20mg	20mg	Viên	2,730
389	Choongwae Tobramycin sulfate Injection	80mg/100ml	chai	64,995
390	Cinnarizin	25mg	viên	206
391	Cinnarizine Sopharma 25mg	25mg	viên	797
392	Ciprofloxacin BIDIPHAR 5ml	0,3% 15mg	chai	6,825
393	Ciprofloxacin 200mg/ 100ml	200mg/100ml	lọ	272,400
394	Ciprofloxacin stada	500mg	viên	1,331
395	Ciprobay 200	200mg/100ml	Chai	230,000
396	Ciprofloxacin DMC	500mg	viên	1,133
397	Ciprofloxacin Polpharma	200mg/100ml	túi	37,170
398	Ciprofloxacin Kabi	200mg/100ml	Chai	31,030
399	Ciprofloxacin 0,3%	0,3% /5ml	lọ	2,169
400	Ciprofloxacin	500mg	viên	804
401	Ciprofloxacin 200mg/100ml	200mg/100ml	túi	9,350
402	Clabact 250	250mg	viên	2,250
403	Claminat 600	500mg + 100mg	lọ	34,991
404	Clanzacr	200mg	Viên	8,737
405	Clanzen	5mg	Viên	210
406	Clanoz	10mg	viên	223
407	Clarithromycin Stella	500mg	viên	5,461
408	Clazic MR	60mg	viên	3,601
409	Clazic SR	30mg	viên	1,418
410	Clindacine 600	600mg/4ml	ống	19,677
411	Clindastad 150	150mg	Viên	1,430
412	Clindamycin-Hameln 150mg/ml	300mg/2ml	ống	49,000
413	Clindamycin STELLA 150 mg	150mg	viên	1,100
414	Clopidogrel	75mg	viên	3,900
415	CLOPIDOGREL 75mg	75mg	viên	305
416	Clopistad	75mg	viên	6,370
417	Clopivir	75mg	viên	2,600

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
418	Clopidogrel STADA	75mg	Viên	4,675
419	Clorpheniramin	4mg	Viên	67
420	Clorpheniramin KP 4mg	4mg	viên	30
421	Clotrimazol	100mg	viên	980
422	Clotrimazol 1%	1% 10g	tuýp	5,380
423	Cloxacilin 1g	1g	lọ	50,000
424	CLOXACILLIN 2 G	2g	lọ	90,415
425	Clyodas 300	300mg	viên	1,449
426	CoAprovel	150mg+ 12,5mg	viên	9,561
427	Colchicin CAPEL	1mg	viên	5,832
428	Colchicin Khánh Hòa	1mg	viên	308
429	Colchicine STELLA	1mg	Viên	1,265
430	Colchicin	1mg	viên	436
431	Colocol suppo 150	150mg	viên	1,600
432	Colocol suppo 300	300mg	viên	1,680
433	Combivent Unit Dose Vials 2.5ml	0,5mg ; 2,5mg	Ống	17,199
434	Combivent	0,500mg + 2,500mg	lọ	16,074
435	Comenzol	40mg	lọ	39,375
436	Cồn Boric 3%	300mg/10ml	Lọ	6,741
437	Concor COR	2.5mg	viên	3,461
438	Convolt 500 mg	500mg	viên	14,280
439	Cồn xoa bóp	0,6g; 3g; 1,2g; 1,8g	chai	19,278
440	Cordarone	150mg/3ml	ống	50,000
441	Cordarone	200mg	viên	8,438
442	Cordarone 150mg/3ml	150mg/ 3ml	ống	37,560
443	CORNEIL-2,5	2,5mg	viên	840
444	Cosaten	4mg	viên	700
445	Cotrimoxazol 800/160	800mg + 160mg	viên	427
446	Cotrimoxazol 480mg	400mg + 80mg	viên	219
447	Courtois	10mg	Viên	664
448	Coveram 5/5	5mg/5mg	viên	7,050
449	COVERSYL	5mg	Viên	6,633
450	Coversyl 10mg	10mg	Viên	8,855
451	Coveram 10mg/5mg	10mg + 5mg	viên	10,832
452	Coversyl 5mg	5mg	viên	6,285
453	Coveram 5mg/5mg	5mg + 5mg	viên	6,589
454	Coxnis	7,5mg	Viên	246
455	Cravit 1.5%	15mg/ml, 5ml	lọ	115,999
456	Cravit 0.5%	25mg/5ml	Lọ	94,711
457	Cravit 1.5%	75mg/5ml	lọ	121,799
458	Creao Inj.	40mg	lọ	29,967
459	Crila Forte	500mg tương đương 2,5mg alcaloid	viên	4,900

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
460	Crocin 200 mg	200mg	Viên	6,875
461	Crutit	500mg	viên	17,976
462	Cruzz-5	5mg	viên	1,500
463	CRYBOTAS 50	50mg	viên	4,095
464	CYCLOGEST	200mg	Viên	16,090
465	Cytan	50mg	Viên	572
466	Dacolfort	500mg	viên	3,380
467	Daflon	500mg	Viên	4,916
468	Đại tràng TP	(0,65g + 0,35g + 0,4g + 0,22g(733mg))/4g	gói	3,800
469	DALACIN C	300mg	Viên	14,091
470	Dalekine	200mg	viên	1,720
471	Dalyric	75mg	viên	882
472	Damipid	100mg	viên	1,950
473	Danapha- Trihex2	2mg	viên	345
474	Danapha-Trihex 2	2mg	viên	112
475	Darinol 300	300mg	Viên	602
476	Dầu gió Trường Sơn	Chai 6ml	chai	16,875
477	Dầu gió đỏ	Tinh dầu bạc hà	chai	10,500
478	Davertyl	500mg/5ml	ống	15,750
479	Davyca-F	150mg	viên	4,420
480	Dầu khuynh diệp	25ml	chai	82,500
481	DECOLIC	24mg	Gói	2,730
482	Degas	8 mg/ 4ml	Ống	15,836
483	Degevic's	325mg/37.5mg	Viên	953
484	Degevic	325mg; 37,5mg	viên	436
485	Degevic	325mg; 37,5mg	viên	394
486	Demoferidon	500mg	lọ	165,000
487	Demosol	400mg	viên	8,500
488	Denk-air junior 5 mg	5mg	Viên	10,250
489	Dentimex 125mg/5ml	125mg/5ml, 30ml	lọ	101,063
490	DEPAKINE Chrono 500mg	333mg/145mg	Viên	7,460
491	Depakine 200mg	200mg	viên	2,479
492	Depakine Chrono	333mg + 145mg	viên	6,972
493	Depo-Medrol	40mg	lọ	37,097
494	Derdiyok	10mg	viên	1,070
495	Derispan	100 mg	viên	1,560
496	Dermovate Cream 0,05%	0,05%	tuýp	52,500
497	Derminate	0.05%	tuýp	9,523
498	Desbebe	0,5mg/ml, 60ml	Lọ	81,250
499	Deslomeyer	0,5mg/ml, 45ml	Chai	51,249
500	Desloratadin	5mg	Viên	241
501	DESMODIN KIM TIỀN THẢO	300mg	Viên	990

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
502	Dexamethason Kabi 4mg/ml	4mg/ml	ống	2,340
503	Dexamethasone	4mg/ml	Ống	1,011
504	Dexchlorpheniramin 2	2mg	viên	66
505	Dexchlorpheniramin 6	6mg	viên	148
506	DEXIPHARM 15	15mg	Viên	495
507	Dexibufen soft cap	400mg	Viên	7,481
508	Dextromethorphan	15mg	viên	756
509	Dextromethorphan	30mg	viên	332
510	Dextrose	5% 500ml	chai	21,400
511	Dextromethorphan 15	15mg	viên	129
512	DH-Metglu XR 1000	1000mg	viên	2,210
513	Diacerein-HV	50mg	viên	1,885
514	Diaphyllin	240g/5ml	Ống	20,330
515	DIAMICRON MR	30mg	Viên	3,457
516	Diane 35	2mg; 0.35mg	Hộp	123,943
517	Diaprid 2	2mg	viên	1,716
518	Diazepam-hameln	10mg/2ml	Ống	9,415
519	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	5mg/ml	ống	8,799
520	Diazepam 5mg	5mg	viên	300
521	Dibetalic 15g	15g	tuýp	23,750
522	Dibulaxan	325mg + 200mg	Viên	329
523	Dicellnase	20mg	viên	4,480
524	Dịch truyền Glucose 5%	500ml	Chai	15,786
525	Dịch truyền Natri clorid 0.9%(Sodium Chloride 0.9%)	500ml	Chai	12,875
526	Dịch truyền Glucose 30%	250ml	Chai	17,655
527	Diclofenac	75mg	viên	490
528	Dielofenac	50mg	viên	405
529	Diclofenac Vĩnh Phúc	75mg/3ml	ống	1,186
530	DICLOFENAC 50	50mg	Viên	125
531	DICLOFENAC 75	75mg	Viên	195
532	Diclofenac DHG	50mg	Viên	152
533	DICLOFENAC	100mg	viên	14,375
534	Diclofenac methyl	1% 20g	tuýp	7,704
535	Difelene 50mg	50mg	viên	1,820
536	DiFlazon 150mg	150mg	Viên	18,918
537	Digoxin-BFS	0,25mg/1ml, 1ml	lọ	17,120
538	DigoxinQualy	0,25mg	Viên	725
539	Digorich	0,25mg	viên	618
540	Diltiazem Stella 60mg	60mg	viên	1,200
541	Dimedrol VP 10mg/1ml		ống	1,027
542	Dimedrol	10mg/ml	Ống	690
543	Dimonium	3g/20ml	Gói	7,875

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
544	Diosmin stella 500	450mg; 50mg	viên	2,860
545	Diprosan	(5+2)mg/ml	ống	79,673
546	Disthyrox	100mcg	viên	560
547	Dobutamin - BFS	250mg/5ml	ống	58,850
548	Dobutamine-hameln 12,5mg/ml Injection	250mg/20ml	ống	79,000
549	Dogastrol 40mg	40mg	viên	1,420
550	Dogrel SaVi	75mg	viên	1,339
551	Dogtapine	50mg	Viên	493
552	Domitazol (DMC)	250mg; 25mg; 20mg	Viên	5,496
553	DOMPERIDON	10MG	Viên	13,500
554	DOMUVAR	2*10 <sup>9</sup> CFU, 5ml	Ống	6,750
555	Doncef	500mg	viên	3,185
556	Donova	50 mg	Viên	10,673
557	Dopegyt	250mg	viên	2,860
558	Dopolys	7mg + 150mg	viên	3,278
559	Doresyl 400mg	400mg	viên	1,470
560	Dorithricin	0,5mg; 1,0mg; 1,5mg	Viên	3,168
561	Dorocron MR 30mg	30mg	viên	423
562	Dorocron MR 60mg	60mg	viên	893
563	Dorocodon	100mg+25mg+20mg	viên	1,848
564	Dorocron MR 30 mg	Gliclazid 30mg	viên	365
565	Doxycyclin 100mg	100mg	viên	1,150
566	Doxycyclin DMC	100mg	viên	1,081
567	Doxycyclin 100 mg	100mg	Viên	721
568	Drospenrin	3mg; 0.03mg	ví	172,973
569	Drotavep 40mg tablets	40mg	viên	1,150
570	Drotaverine STADA	40mg	Viên	924
571	Drotaverin	40mg	Viên	235
572	Drotusc Forte	80mg	viên	1,109
573	Drotusc	40mg	viên	570
574	Dudencer	20mg	Viên	874
575	Duhemos 500	500mg	viên	2,499
576	Dịch truyền Glucose 30% B.Braun-VN	500ml	Chai	15,786
577	Dịch truyền Natri Clorid	0.9%; 100ml	Chai	13,125
578	Dịch truyền Natri clorid B.Braun	0,9%;500ml	Chai	16,250
579	Dung dịch truyền tĩnh mạch Natri clorid	500ml FKV	Chai	8,492
580	NATRI CLORID 0,9%	0,9% 500ml	Chai	6,040
581	Dịch truyền Natri clorid 0,9%(SODIUM CHLORIDE 0,9%)	100ml	Chai	10,875
582	Dung dịch xịt khí dung Berodual (10ml/200 liều)	50mcg;20mcg	Bình xịt	158,788
583	Dung dịch Milian	20ml	Chai	12,000
584	Duphalac	10g/15ml	Gói	7,865

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
585	Duphaston	10mg	Viên	11,075
586	Duratocin	100mcg/1ml	Lọ	376,145
587	Dutaon	0,5mg	viên	5,850
588	Dutasvitae 0.5mg	0,5mg	viên	17,976
589	Dynapar AQ	Diclofenac sodium	ống	13,500
590	Eexatovas 10	10mg	viên	1,617
591	Efferalgan	500mg	Viên sủi	3,415
592	Efferalgan suppo	150mg	Viên	2,662
593	Efferalgan suppo	300mg	Viên	3,115
594	Efferalgan suppo	80mg	Viên	2,229
595	Efferalgan	Paracetamol 300mg	viên	2,831
596	Efferalgan	Paracetamol 500mg	viên	2,610
597	Efferalgan	Paracetamol 80mg	viên	2,025
598	Efferalgan	150mg	viên	2,420
599	Efticol	10 ml	lọ	2,200
600	Elaria	75mg/3ml	ống	9,630
601	Elaria 100mg	Diclofenac natri 100mg	viên	14,980
602	Elnitine	(0,456g + 0,426g)/10ml	ống	4,620
603	Emfoxim 100	100mg	viên	4,345
604	Emla 5%	25mg+25mg/5g	Tuýp	52,430
605	Enalapril stella 5mg		viên	454
606	Enalapril	5mg	Viên	106
607	Enat 400	400IU	viên	5,200
608	Enpovid A,D	5000IU;400IU	Viên	490
609	Enpovid FE-FOLIC	60mg + 0,25mg	viên	920
610	Enpovid E400	400IU	viên	517
611	Entacron 25	25mg	Viên	1,575
612	Enterogermina	2 tỷ bào tử /5ml	Ống	9,025
613	Enterogran	1*10 <sup>9</sup> -2*10 <sup>9</sup> CFU	Gói	4,550
614	Envix 3	3mg	viên	7,483
615	Envix 6	6mg	viên	9,800
616	Eperison 50	50mg	viên	239
617	Ephedrin Aguettant	30mg/mL	Ống	61,793
618	Eraxicox 60	60mg	Viên	3,500
619	ERXIB 90	90mg	viên	4,000
620	ERYLIK	30G	Tuyp	138,000
621	Esmeron	50mg/5ml	lọ	104,450
622	Esogas	40mg	Lọ	39,323
623	Esomeprazole STADA	20mg	Viên	2,059
624	Esomeprazole STADA	40mg	Viên	3,300
625	Esomez	200mg	Gói	1,760
626	Esomeprazol 20mg	20mg	Viên	282
627	Esomeprazol 40	40mg	viên	1,084

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
628	Esomeprazole STADA 20 mg	20mg	viên	700
629	Esomeprazol 40mg	40mg	viên	406
630	ESORAGIM 20	20mg	Viên	2,915
631	ESORAGIM 40	40mg	Viên	5,564
632	Espumisan L 30ml (Nhũ dịch)	40mg/ml	Chai	71,251
633	Espumisan	40mg	Viên	1,038
634	Espumisan Capsules	40mg	viên	1,011
635	Etoricoxib 60	60mg	viên	651
636	Eugica Fort		Viên	870
637	Eugica		Viên	863
638	Eupicom Soft Capsule	300mg	Viên	7,350
639	Euquimol	160mg + 1mg + 2,5mg	Gói	3,250
640	Eurolux-1	1mg	viên	2,200
641	Euvioxcin	500mg	viên	3,289
642	Exforge	5mg + 80mg	Viên	12,484
643	Exomuc	200mg	gói	5,525
644	Eyesmox	0,5% 5ml	lọ	13,650
645	Eyexacin	0,5% 5ml	Lọ	11,550
646	Eyracin ophthalmic Solution	0,3% 5ml	lọ	28,371
647	Fabadroxil	250mg, 3g	Gói	5,429
648	FABAPOXIM 100	100mg	gói	7,900
649	Fabamox 500	500mg	viên	1,704
650	Famoster Injection 10mg/ml " T.F"	20mg/2ml	ống	43,706
651	Famogast	40mg	Viên	3,900
652	Farzincol	90ml	Chai	21,706
653	Faskit	70mg/1g	gói	1,050
654	Fastum Gel	2,5g/100g	Tuýp	59,375
655	Feburic	80mg	viên	32,625
656	Fefasdin 120	120mg	Viên	644
657	Fefasdin 180	180mg	Viên	883
658	Fefasdin 60	60mg	Viên	325
659	Fegra Pymepharco 120	120mg	viên	4,004
660	Fegra Pymepharco 180	180mg	viên	5,606
661	Fegra Pymepharco 60	60mg	viên	2,174
662	Fegra 180	180mg	viên	5,200
663	Felodipne stella	5mg	viên	1,595
664	Felodipine Stella 5mg retard	5mg	viên	1,950
665	Fenbrat 200M	200mg	viên	2,900
666	Fengshi-OPC Viên phong thấp	0,7mg, 852mg, 232mg, 50mg	viên	1,176
667	Fenidel	20mg/1ml	ống	6,563
668	FENILHAM	100 mcg/2ml	Ống	15,301
669	Fenosup Lidose	160mg	viên	5,267

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
670	Fentanyl	0.1mg/2ml	Ống	1,430
671	Ferrovit	162mg; 0,75mg	viên	2,106
672	Fexofenadin HV 60	60mg	viên	1,120
673	Fexostad 60	60mg	Viên	1,820
674	Fexostad 180	180mg	Viên	4,550
675	Fexofenadin OD DWP 60	60mg	Viên	1,640
676	Fexodinefast 120	120mg	viên	937
677	Fexodinefast 180	180mg	viên	989
678	Fexofenaderm 180 mg	180mg	viên	3,465
679	Fisuly 1 g	1g	lọ	53,500
680	Flagyl	250mg	Viên	1,430
681	Fleet enema 133ml	19g;7g/133ml	chai	62,060
682	Flixonase Nasal Spray	0.05%; 60 liều xịt	Lọ	177,511
683	Flixonase	0,05%	chai	155,322
684	Flixone	50 mcg	lọ	96,000
685	FLOEZY	0,4mg	viên	12,000
686	Flotral	10mg	viên	7,033
687	Fluconazole STELLA	150mg	Viên	12,500
688	Fluconazole Stella 150mg	150mg	viên	9,000
689	FLUCOZAL 150	150mg	viên	29,613
690	Fluconazol 150	150mg	viên	5,200
691	Flunarizine 5mg	5mg	viên	242
692	Flunarizin 10mg	10mg	viên	394
693	Fluotin 20	20mg	viên	1,180
694	Flupaz 200	200mg	viên	16,250
695	Fluzinstad 5	5mg	Viên	1,430
696	Fogyra	50mg/10ml	Ống	9,375
697	Folacid	5mg	viên	230
698	Fordia MR	500mg	viên	1,039
699	ForminHasan XR 500	500mg	viên	620
700	Fortrans	64g;5,7g;1,68g	gói	41,250
701	Forxiga	10mg	Viên	21,467
702	FRESOFOL 1% 20ml		Ống	94,160
703	Friburine	40 mg	viên	4,646
704	Friburine	80mg	Viên	22,042
705	Fubenzon	500mg	viên	5,280
706	Fucicort Cream	300mg/15mg	tuýp	125,000
707	Fucipa - B	2% + 0,1%, 10g	Tuýp	28,000
708	Fucidin	2%	tuýp	80,330
709	Fucipa	2%; 10g	tuýp	12,800
710	Fugacar	500mg	viên	23,540
711	Furosemide	40mg	viên	173
712	Furosol	20mg/2ml	ống	680

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
713	Furosemidium Polpharma	20mg/2ml	ống	4,400
714	Gabahasán	300mg	viên	5,937
715	Gabapentin Khánh Hòa	300mg	viên	1,372
716	Gabapentin	300mg	viên	444
717	Gaberon DMC	300mg	viên	7,500
718	Galvus	50mg	Viên	8,802
719	GAPTINEW	300mg	Viên	581
720	Garlicap viên tỏi nghệ	1500mg; 100mg	viên	764
721	Gastrylstad	1g; 15ml	chai	27,500
722	Gaviscon	500mg; 267mg; 160mg	Gói	7,148
723	Gel-Aphos	2,476g	Gói	2,750
724	Gelacmeigel	1%/15g	tuýp	13,965
725	Gelactive	400mg + 300mg, 10ml	Gói	3,112
726	Gelactive Forte	10ml	Gói	3,250
727	GELOFUSINE	20g/500ml	Chai	121,800
728	Gemapaxane	40mg/0,4ml	bơm tiêm	87,500
729	Gemapaxane	6000IU/0,6ml	bơm tiêm	118,750
730	Gemapaxane	4000IU/0,4ml	bơm tiêm	74,900
731	Gemapaxane	Enoxaparin natri 6000IU/0,6ml	bơm tiêm	95,000
732	Gentamicin Kabi	40mg/1ml	Ống	1,207
733	Gentamicin 80mg	80mg/2ml	Ống	1,365
734	Gentamicin 80mg/2ml	80mg/2ml	ống	1,019
735	Giadogane	200mg; 150mg; 16mg	viên	1,554
736	GIFULDIN 500	500mg	viên	1,265
737	Gikanin	500mg	Viên	580
738	Gikorcen	120mg	viên	8,125
739	Giloba	40mg	Viên	4,235
740	Ginkokup	40mg	Viên	3,380
741	Gliclada 30mg modified release tablets	30mg	viên	3,357
742	Gliclada 60mg modified release tablets	60mg	viên	5,103
743	Gliclada 30mg	30mg	viên	3,221
744	Glimepiride Stella	4mg	viên	3,207
745	GLIMEGIM 4	4mg	Viên	364
746	GLIMEGIM 2	2mg	viên	155
747	Glimepiride 4mg	4mg	viên	240
748	Glimepirid DWP 1 mg	1mg	viên	435
749	Glimepirid DWP 3 mg	3mg	viên	420
750	Glipeform 500/5	5mg + 500mg	viên	2,100
751	Glomoti - M	10mg	viên	742
752	Glotaldol 150	150mg	Gói	285
753	Dịch truyền Glucose 10%	500ml	Chai	16,050
754	Glucose Kabi 30%	5ml ( B/50)	Ống	1,716

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
755	Glucose 5%	500ml	chai	14,980
756	Glucovance 500mg/5mg	5mg + 500mg	viên	6,127
757	Glucophage	500mg	viên	1,758
758	Glucovance	500mg/2.5mg	viên	5,928
759	GLUCOSE 10%	10% 500ml	chai	11,261
760	Glucosamine HCL	1500mg	Viên	2,461
761	Glucophage XR	750mg	Viên	4,780
762	GLUCOSE 30%	30% 250ml	chai	13,519
763	Glucophage	850mg	Viên	3,786
764	Dịch truyền GLUCOSE 5% PP-BTP	500ml	Chai	12,840
765	Glucosamin 500	500mg	viên	433
766	GLUCOPHAGE TAB 1000MG		Viên	4,685
767	Glucolyte-2	1,955g; 0,375g; 0,68g	túi	17,000
768	Glucosix 500	500mg	viên	330
769	Glumeform 750 XR	750mg	viên	1,430
770	Glumerif 2	2mg	Viên	2,048
771	Glumeform 850	850mg	viên	400
772	Glumeron 30 MR	30mg	Viên	825
773	Glyceryl Trinitrate-hameln 1mg/ml	1mg/ml	ống	100,354
774	Glycinorm-80	80mg	viên	1,890
775	Goldoflo	200mg/40ml	túi	155,000
776	Golistin-enema CPC1 133ml	21,41g; 7,89g	Chai	64,969
777	Golistin-Soda CPC1 45ml	18,77g; 4,28g	Chai	53,500
778	GOMES	16mg	Viên	2,444
779	GROWPONE 10%	10% 10ml	ống	16,625
780	Gynoflor	1081010 CFU; 0.03	viên	31,981
781	Gynofar	250ml	Chai	11,772
782	GYSUDO	0,225g/90ml	chai	4,450
783	Haduquin 250	250mg	Viên	1,320
784	Haducarbo 25	25mg	viên	1,800
785	Hadunalin 1mg/ml	1mg/ml	ống	1,050
786	Haemostop	100mg/ml	ống	10,150
787	Hafixim 100 kids	100mg	Gói	4,906
788	Hagifen	400mg	viên	453
789	HAPACOL 650	650mg	Viên	623
790	Hapacol 150	150mg	Gói	1,049
791	Hasanbest 500/2.5	2,5mg + 500mg	viên	1,953
792	Hasanox	100mg	viên	3,318
793	Hatlop-150	150mg	Viên	983
794	Hemafolic	5ml	Ống	4,620
795	Hemafetimax	1mg; 200mg	viên	269
796	Hepagold	8% 250ml	túi	111,250
797	Heparin	25.000UI/5ml	lọ	199,500

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
798	HEPARINE SODIQUE 5000 UI/mL	25.000UI/5mL	Lọ	235,410
799	Heparine Sodique Panpharma 5000 U.I./ml	25.000UI/5ml	lọ	199,950
800	Heraprostol	200 µg (mcg)	viên	4,130
801	Hexicof	8mg	viên	455
802	HIDRASEC	30mg	Gói	6,743
803	HIDRASEC	10mg	Gói	6,163
804	Hismedan	20mg	viên	148
805	Hoastex	45g; 11,25g; 83,7mg	chai	44,546
806	Hoastex	90ml	chai	39,323
807	HOẠT HUYẾT DƯỠNG NÃO TP	Cao đặc định lãng	gói	4,160
808	Hỗn dịch nhỏ mắt vô trùng Videtrol	35mg + 60.000UI + 10mg, 10ml	lọ	36,950
809	Hornol		Viên	4,829
810	Human Albumin Baxter 200g/l	20% 100ml	chai	1,173,955
811	Human albumin grifols 20%	10g/ 50ml	Lọ	950,040
812	Hydrocortison Bidiphar 100mg	100mg	lọ	17,931
813	Hysapi 20	20mg	viên	3,480
814	Hyuga 300 mg	300mg	viên	1,879
815	Hyvalor	160mg	viên	4,773
816	IBARTAIN MR	150mg	viên	6,500
817	IBUPROFEN STELLA 600MG	600mg	Viên	3,250
818	Ibuprofen	400mg	Viên	440
819	Ibuprofen Mekophar	600mg	Viên	882
820	Ibuprofen 400	400mg	viên	351
821	ID-Arsolone 4	4mg	viên	1,365
822	Idaroxy	100mg	viên	601
823	IFATRAX	100mg	viên	4,290
824	IHYBES 150	150mg	Viên	532
825	IHYBES-H 150	150mg + 12,5mg	viên	615
826	Imdur 30mg		Viên	3,570
827	Imeclor 125	125mg	gói	3,591
828	IMEDOXIM 100	100mg	gói	9,818
829	Imedroxil 500mg	500mg	Viên	3,276
830	Imedoxim 200	200mg	viên	5,600
831	Imefed SC 250mg/62,5mg	250mg + 62,5mg	gói	12,250
832	Imenir 125 mg	Cefdinir 125mg	gói	12,000
833	IMEXIME 200	200mg	viên	7,980
834	Imidu 30 mg	30mg	viên	2,478
835	Imodium	2mg	Viên	3,437
836	Indapen 2,5mg	2,5mg	viên	5,733
837	Indocollyre 0,1%	0,1%/5ml	Lọ	72,759
838	Infecin 3M.I.U	3.000.000UI	viên	7,490
839	Infecin 3 M.I.U	3.000.000UI	viên	7,490

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
840	Ingair 5mg	5mg	viên	770
841	Insuact 20	20mg	Viên	430
842	Insulatard	1000IU/10ml	lọ	70,000
843	IRBESARTAN STELLA 300 MG	300mg	viên	5,264
844	Irbesartan 300mg	300mg	viên	782
845	Isosorbid	10mg	viên	195
846	Isosorbide Mononitrate Tablets 10 mg	10mg	viên	2,553
847	Itopagi	50	Viên	1,183
848	Itranstad	100mg	viên	7,865
849	Ivagin 5	5mg	viên	2,390
850	Ivermectin 3 A.T	3mg	Viên nén	10,500
851	Ivermectin 6 A.T	6mg	Viên	25,279
852	Japrolox	60mg	Viên	4,620
853	Jardiance 25mg	25mg	viên	33,166
854	Jemsho 4.2mg	4.2mg	viên	2,340
855	Jiracek-20	20mg	Viên	1,064
856	Kacerin	10mg	Viên	84
857	Kacetam	800mg	viên	421
858	Kaflovo	500mg	viên	1,385
859	Kagasdine	20mg	viên	147
860	Kaleorid	600mg	viên	2,730
861	Kali clorid kabi	1g/10ml	ống	4,778
862	Kali clorid VINPHACO	1g/10ml	ống	2,750
863	KALI CLORID KABI 10%	10% 10ml	ống	1,502
864	Kalimate	5g	gói	18,375
865	Kali Clorid	500mg	viên	857
866	Kali clorid 10%	1g/10ml	ống	1,840
867	Kamelox ODT 7.5	7,5mg	viên	276
868	Kamydazol	750.000IU + 125mg	viên	1,046
869	Kanausin	10mg	viên	350
870	Kapredin	16mg	viên	627
871	Kasparin	40mg	viên	219
872	Katrypsin	21 microkatal	viên	145
873	Kavasdin 5	5mg	viên	141
874	Kecam Injection	20mg/1ml	ống	9,188
875	Kemivir 800mg	800mg	viên	16,000
876	Kernadol 650mg Tablets	650mg	viên	1,200
877	Keronbe Inj	100mg/2ml	Ống	26,500
878	Ketamin	500mg/10ml	lọ	76,000
879	Ketorolac A.T	30mg/2ml	Ống	8,400
880	KETOCONAZOL 2%	2% 10g	Tuýp	5,980
881	Ketoconazol	2% 10g	tuýp	5,060
882	Kidmin	7,2%; 200ml	chai	120,750

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
883	Kim Tiền Thảo 120mg	120mg	Viên	764
884	KIM TIỀN THẢO	Kim tiền thảo 2400 mg; Râu mèo 1000 mg	viên	1,755
885	Kingloba	40mg	viên	559
886	KINGDOMIN Vita C	1000mg	Viên sủi	1,029
887	KITNO	625mg	viên	1,400
888	KLACID 125mg/5ml	60ml	Chai	122,745
889	Klamentin 500/62.5	500mg + 62,5mg	Gói	4,454
890	KLENZIT - C GEL	15g	Tuyp	132,001
891	Koact 625	500mg; 125mg	viên	3,900
892	KOFIO	0,5mg	Viên	7,276
893	KOZERAL	10mg	Viên	1,949
894	Kremil-S	233mg + 178mg + 30mg	Viên	1,302
895	L-CYSTINE PHILS-LIN	500mg	Viên	1,522
896	L-Stafloxin 500mg	500mg	viên	3,900
897	LACBIOSYN®	10 mũ 8 CFU	viên	1,843
898	Lacbiosyn	10 mũ 8 CFU	viên	1,560
899	Lactated Ringger'S 500ml	500ml	chai	12,875
900	Lactated Ringer's OTSUKA	500ml	Chai	12,875
901	Lactated Ringer's	500ml	chai	6,950
902	Lactated Ringer's Injections	500ml	Chai	748
903	Lactated Ringer's PP-BTP	500ml	Chai	15,750
904	LACTATED RINGER'S	500ml	chai	6,400
905	LadyBalance		viên	23,629
906	Lafaxor	75mg	viên	4,500
907	LAHM	800mg + 611,76mg + 80mg, 15g	Gói	4,030
908	Lamisil 1%		tuýp	61,250
909	Lansoprazol	30mg	Viên	417
910	Lansoprazole Stella	30mg	Viên	1,650
911	Lantus Solostar Sanofi 100UI/ml	100UI/ml	bút	345,524
912	Lantasim	400mg + 400mg + 30mg	viên	3,000
913	Laroscorbine	1g/5ml	ống	31,250
914	Lazibet MR 60	60mg	viên	966
915	LEQUIN	5mg/ml; 5ml	lọ	9,702
916	Leracet 500mg Film-coated tablets	500mg	viên	14,071
917	Levetstad 500	500mg	Viên	10,700
918	Levogolds 750mg/150ml	750mg/150ml	túi	378,000
919	Levobupi - BFS	50mg/10ml	lọ	89,880
920	Levothyrox TAB	100mcg	Viên	1,617
921	Levofloxacin Kabi	500mg/100ml	Chai	32,100
922	Levofloxaxime	0,5%/5ml	lọ	9,523
923	Levofloxacin 500mg	500mg	viên	731

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
924	Levofloxan 5mg/ml eye drops, solution	25mg/5ml	lọ	84,000
925	Lidocain Kabi 2%; 2ml	2%; 2ml	ống	12
926	Lidocain 10% (Thuốc phun mù)	38g	Chai	190,800
927	LIDOCAIN (Vinhphaco)	40mg/2ml	Ống	920
928	LIDOCAIN	10%/38g	Lọ	190,800
929	Lidocain	2% 2ml	ống	435
930	Lidocain 10% (Thuốc phun mù) 38g	38g	Chai	389,550
931	LIPAGIM 300	300mg	Viên	566
932	LIPAGIM 160	160mg	viên	791
933	Lipanthyl 200M	200mg	viên	7,547
934	Lipistad	10mg	Viên	854
935	Lipofundin MCT/LCT 10%	250ml	Chai	156,300
936	LIPOTATIN 20MG	20mg	Viên	460
937	Lipotatin 10mg	10mg	viên	256
938	Lipovenoes 10% PLR	10% 250ml	chai	110,000
939	Liverton 140	140mg	Viên	3,250
940	Liverbil	400mg;	viên	1,117
941	Livethine	2000 mg	lọ	41,979
942	Loperamide stella	2mg	Viên	644
943	Loperamid	2mg	viên	182
944	Loperamid 2mg	2mg	viên	176
945	Lorastad	10mg	Viên	920
946	Loratadine Savi 10	10mg	viên	420
947	Lorigout	300mg	viên	1,162
948	Lorytec 10	10mg	viên	2,142
949	Losartan	50mg	Viên	210
950	LOSARTAN 25	25mg	Viên	228
951	Lostad T50	50mg	Viên	1,390
952	Lotusone	0,064% /30g	tuýp	38,625
953	Lovenox 40mg/0,4ml	40mg/0,4ml	ống	114,450
954	Lovenox 60mg/0,6ml	60mg/0,6ml	ống	170,400
955	Lovenox	60mg/ 0,6ml	bơm tiêm	118,820
956	Lovenox	40mg/0,4ml	bơm tiêm	89,650
957	Loxoprofen	60mg	viên	412
958	Lucitromyl 4mg	4mg	viên	984
959	Lungastic 20	20mg	viên	2,457
960	Lyrica	75mg	Viên	18,923
961	Madopar	200mg + 50mg	Viên	6,741
962	Magne-B6 corbiere	5mg/470mg	Viên	2,009
963	Magnesi Sulfat kabi 15% 1,5g/10ml		ống	4,950
964	Magnesi-B6	5mg + 470mg	viên	130
965	Magnesi B6	5mg + 470mg	Viên	176
966	Magne-B6 Boston	5mg;470mg	Viên	756

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
967	MAGNESI SULFAT KABI 15%	15% 10ml	ống	3,190
968	Manitol	20%, 250ml	Chai	20,116
969	Mannitol	20g/100ml, 250ml	chai	19,798
970	Marcaine Spinal Heavy	5mg/ml	ống	52,000
971	Marcaine Spinal Heavy 0.5%	5mg/ml	Ống	44,512
972	Martaz	20mg	viên	520
973	Marvelon	0.15 mg; 0.03 mg	Hộp	82,462
974	Masopen 100/10	100mg + 10mg	viên	4,095
975	Masopen 250/25	250mg + 25mg	viên	3,812
976	Maxapin 1g	1g	lọ	117,500
977	Maxdotyl 50mg	50mg	viên	672
978	Maxibumol	250mg + 100mg	Gói	4,158
979	Maxxhepa urso 300 capsules	300mg	viên	2,598
980	MB-12 Tablet	0,5mg	viên	2,247
981	Meamfort	390mg + 400mg	gói	3,025
982	MEBENDAZOL 500	500mg	viên	1,500
983	Mebilax 15	15mg	Viên	450
984	Mecefix-B.E	50mg	Gói	5,590
985	Mecefix-B.E 50mg	50mg	Gói	5,590
986	Medaxetine 1.5g	1500mg	Lọ	28,782
987	Medcelore Injection	40mg	lọ	31,962
988	Medicine 2%	36mg + 0,0324mg	Ống	8,988
989	Medoral	250ml	Chai	96,300
990	Medoclav 1g	875mg+125mg	Viên	8,500
991	Medoclav 625mg	500mg+125mg	Viên	5,460
992	Medrol 16mg	16mg	viên	4,730
993	Medrol 4mg	4mg	Viên	1,320
994	Medskin 400mg	400mg	viên	3,190
995	Medsamic 250mg/5ml	250mg/5ml	ống	11,200
996	Medskin Acyclovir 200	200mg	viên	975
997	Medsamic 500mg	500mg	viên	3,800
998	Medsamic 500mg/5ml	500mg/5ml	ống	23,005
999	Meglucon 1000	1000mg	Viên	1,257
1000	Mekoferrat-B9	200mg	viên	368
1001	Mekocefactor	250mg	viên	2,665
1002	MELOXICAM 7,5	7,5mg	Viên	94
1003	MeLox.Boston	15mg	Viên	1,404
1004	Meloflam	15mg	Viên	4,160
1005	MELOXVACO 15	15mg	viên	114
1006	Melomax 15mg	15mg	viên	382
1007	Meloxicam	7,5mg	viên	286
1008	Menison	4mg	Viên	1,096

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1009	Mepoly	35mg + 100.000UI + 10mg, 10ml	Lọ	46,250
1010	Mercilon	0.15 mg; 0.02 mg	vi	83,881
1011	Meronem	1g	Lọ	659,936
1012	Meropenem Kabi	1g	Lọ	300,000
1013	MESECA (60 liều)	50mcg/0.05ml	Lọ	102,720
1014	MESECA Fort (60 liều)	137;50µg/0.137ml	Lọ	151,200
1015	MESECA	50mcg/0,05ml (0,1%)	lọ	120,000
1016	Metazrel	20mg	viên	311
1017	MeteoSpasmyl	60mg; 300mg	Viên	4,368
1018	Metformin Stella 850mg	850mg	viên	980
1019	Metformin Stella 500mg	500mg	viên	1,168
1020	Metformin stella 1000mg	1000mg	Viên	2,379
1021	Metformin 500mg	500mg	viên	193
1022	Metformin 850mg	850mg	viên	259
1023	METHYLPREDNISOLON 16mg	16mg	viên	630
1024	Methocarbamol	500mg	Viên	479
1025	Methyl prednisolon 16	16mg	Viên	1,190
1026	Methyl prednisolon 4	4mg	Viên	290
1027	Methylcobalamin Capsules	1500mcg	Viên	6,527
1028	Methopil	500mg	viên	2,800
1029	Methylprednisolon 4	4mg	viên	199
1030	Metipred Tablet	16mg	viên	4,160
1031	METINY	375mg	Viên	10,593
1032	Metilone-4	4mg	Viên	1,036
1033	Metoclopramid kabi 10mg; 2ml	10mg; 2ml	ống	2,420
1034	Metoran	10mg/2ml	ống	1,050
1035	METODEX SPS	7ml	lọ	37,450
1036	Metrogyl Denta 0,25%	10mg; 0,25%	tuýp	53,937
1037	Metronidazol Kabi 500mg/100ml		Chai	7,865
1038	Metronidazol 250mg	250mg	viên	132
1039	Metronizol Neo	500mg, 65.000IU, 1.000.000IU	Viên đặt	10,000
1040	Metronidazole STELLA 250mg	250mg	Viên	532
1041	Metronidazol	250mg	viên	153
1042	Metronidazol 250mg BIDIPHAR	250mg	Viên	411
1043	Metronidazol Kabi	500 mg/100ml	chai	5,859
1044	Metronidazole 0,5g/100ml	500mg/100ml	túi	6,035
1045	Metsav 1000	1000mg	viên	942
1046	Metsav 1000 XR	1000mg	viên	1,300
1047	Meve-Raz 15mg/1,5ml		Ống	27,625
1048	Meve-Raz	15mg/1,5ml	ống	27,500
1049	MEYER - SALAZIN 500	500mg	viên	5,733

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1050	MEYERNAZID	10mg+12,5mg	viên	2,048
1051	MEYERPROXEN 500	500mg	Viên	2,621
1052	Meyer-Salazin 500	500mg	viên	4,158
1053	Mezamazol	5mg	viên	483
1054	Mezapizin 10	10mg	viên	411
1055	Mibetel 40 MG	40mg	viên	1,430
1056	Micardis	80mg	Viên	16,724
1057	Micezym 100mg	100mg	gói	5,811
1058	Micezym 100	1g	gói	4,712
1059	Midantin 250/31,25	250mg+31,25mg	gói	4,068
1060	Midantin 875/125	875mg+125 mg	viên	2,260
1061	Midatxim 2g	2g	lọ	10,860
1062	Midazolam B.Braun	5mg/ml-1ml	Ống	25,125
1063	Midagentin 250/31,25	250mg + 31,25mg	gói	1,335
1064	Midored Tab	250mg	viên	1,848
1065	Mifetone 200mcg	20mg	viên	3,400
1066	Migomik	3mg	Viên	2,134
1067	Mildocap	25mg	viên	690
1068	MILURIT	300mg	Viên	3,250
1069	MILURIT 300mg	300mg	Viên	3,250
1070	MIMOSA(viên an thần)		Viên	1,111
1071	Mimosa Viên an thần	180mg; 600mg; 150mg; 638mg.	viên	1,386
1072	Mirenzine 5	5mg	viên	1,200
1073	Misoprostol Stella 200mcg		Viên	4,950
1074	Mitux	200mg	Gói	1,376
1075	Mixtard 30 (10ml)	100IU/ml	IU	86
1076	Mixtard 30	1000UI/10ml	lọ	57,800
1077	Mizho	40 mg, 300 mg	viên	1,575
1078	Mobic 15mg/1,5ml		ống	28,451
1079	Mobic 7.5mg	7.5mg	viên	11,404
1080	Ringer lactate	500ml	Chai	8,426
1081	Molnupiravir STELLA	400mg	Viên	9,630
1082	Molukat 4	4mg	Viên	1,482
1083	MOMENCEF 375MG	375mg	viên	13,500
1084	Mongor 500	500mg	viên	3,003
1085	Monizol	200mg/5ml-60ml	chai	67,500
1086	Montelukast 5	5mg	viên	446
1087	Morphin	10mg/1ml	Ống	7,483
1088	Morphin	30mg	Viên	8,938
1089	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	10mg/ml	ống	6,993
1090	Motilium-M	10mg	Viên	2,587
1091	Motilium (60ml)	1mg/ml	Chai	48,296

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1092	Movabis 4mg	4mg	viên	4,550
1093	Movabis 5mg	5mg	viên	5,070
1094	Moxacin 500 mg	500mg	viên	1,340
1095	MOXIFLO XACIN 0,5%	0,5%/5ml	lọ	11,650
1096	Moxifloxan 5mg/ml eye drops, solution	5mg/ml; 5ml	lọ	85,386
1097	Mucosta	100mg	Viên	4,402
1098	MULPAX S-250	250mg/3g	gói	9,371
1099	Mycotrova 1000	1g	viên	2,499
1100	MYDOCALM	150mg	Viên	3,630
1101	Mydrin-P	50mg,50mg/10ml	Lọ	72,224
1102	Mylenfa II	200mg + 20mg	viên	504
1103	Myonal 50mg		Viên	3,758
1104	Myopain 50	50mg	viên	1,200
1105	Mypara 500	500mg	viên	280
1106	N-EPI	1mg/ml	ống	24,199
1107	Nabifar	5g	Hộp	7,865
1108	Nabucox 400	400mg	Viên	2,197
1109	NaCl 0,45%	0,45% 500ml	chai	12,000
1110	NADY-CANDESARTAN 8	8mg	Viên	541
1111	NADY-CARVEDILOL 6,25	6,25mg	Viên	564
1112	Nadyzin	77,4mg/ kềm gluconat	gói	1,400
1113	Nady-spasmyl	60mg + 80mg	viên	1,938
1114	Nafloxin solution for infusion 400mg/200ml	400mg/200ml	chai	57,750
1115	Nafloxin Eye Drops Solution 0.3% w/v	0,3%; 5ml	lọ	64,848
1116	Natri Bicarbonat	1,4%	chai	34,240
1117	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection		ống	47,075
1118	Naprozole - R	20mg	lọ	115,000
1119	Nasolspray	630mg/70ml	Chai	27,500
1120	Nasolspray	450mg/50ml	chai	19,260
1121	Natondix	750mg	Viên	9,470
1122	Nước muối sinh lý Natri Clorid (Vĩnh Phúc)	0,9%; 500 ml	Chai	8,492
1123	Natrilix SR 1,5mg		viên	3,949
1124	Natrapyl 1g	1g/5ml	Ống	7,875
1125	NATRI BICARBO NAT 1,4%	1,4% 250ml	chai	33,698
1126	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9%	0,9% 500ml	chai	7,691
1127	Natri clorid 0,9%	0,9% 10ml	lọ	1,320
1128	NATRI CLORID 3%	3% 100ml	chai	9,730
1129	Natrixam 1.5mg/10mg	10mg + 1,5mg	viên	6,234
1130	Natrixam 1.5mg/5mg	5mg + 1,5mg	viên	6,482
1131	Natri clorid	0,9% 100ml	túi	5,680
1132	Natri clorid 0,9%	0,9% 10ml	lọ	1,320
1133	NATRI CLORID	0,9% 500ml	Chai	6,040
1134	Natri Clorid 0,9%	0,9%/10ml	lọ	1,451

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1135	NATRI CLORID 0,9%	0,9%/500ml	chai	6,944
1136	NATRI CLORID	3%/100ml	chai	8,132
1137	Dịch truyền NATRI CLORID 0,9%	500ml	Chai	12,626
1138	Dịch truyền Natri Clorid 0,9%	100ml	Chai	11,235
1139	NATRI BICARBONAT 1,4%	1,4% 250ml	chai	31,973
1140	NATRI CLORID 0,9%	100ml	chai	4,210
1141	Natri Clorid 0,9%	4500mg / 500ml	chai	5,495
1142	NATRI CLORID 3%	100ml	chai	6,945
1143	Naturimine	50mg	Viên	1,150
1144	Nautamine	90mg	viên	1,018
1145	Nebivolol 5mg	5mg	viên	794
1146	Negacef250	250mg	Viên	3,887
1147	Negacef 500	500mg	Viên	7,475
1148	Negacef 250	250mg	Viên	3,289
1149	Neginol 5	5mg	viên	1,672
1150	Neilmed Nasogel Dry Nose	30ml	chai	348,000
1151	Neo-Penotran	500mg; 100mg	Viên	11,923
1152	Neo-Tergynan	500mg; 65000IU; 10000IU	viên	12,712
1153	NEO-CODION	25mg + 100mg + 20mg	Viên	3,944
1154	NEO-CORCLION	100mg, 10mg	Viên	420
1155	Neoamiyu infusion	200ml	túi 250ml	139,510
1156	Neoamiyu	6,1% 200ml	túi	116,258
1157	NEOPEPTINE	30mg; 100mg; 100mg	Viên	2,233
1158	BFS-Neostigmine 0.25	0.25mg/1ml	Ống	5,842
1159	NEOSTIGMIN KABI	0,5mg/ml	ống	3,608
1160	Neubatel	300mg	viên	966
1161	Neuropentin	300mg	viên	7,375
1162	Neurontin cap	300mg	viên	12,108
1163	Neurixal	5mg + 470mg	viên	2,033
1164	Newstomaz	60mg + 300mg	viên	1,087
1165	Nexium Inj	40mg	Lọ	161,238
1166	Nexium mups	40mg	Viên	26,430
1167	Nexium mups tab 20	20mg	Viên	24,028
1168	Nexium 10mg		Gói	24,028
1169	Nghệ mật ong tủng lộc	65mg + 150mg	viên	111
1170	Nhũ tương KABIVEN PERIPHERAL INJ	1440ML	Túi	780,000
1171	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	10mg/10ml	ống	176,400
1172	NICARLOL 5	5mg	viên	1,085
1173	Nifedipin Hasan 20 Retard	20mg	Viên	706
1174	Nifedipin T20 retard	20mg	Viên	826
1175	Nimovaso sol	30mg/10ml	Ống	19,688
1176	Ninosat	0,45g/50ml	lọ	21,000

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1177	NISTEN-F	7,5mg	viên	4,369
1178	Nitromint 2,6mg		viên	3,227
1179	Nitromint	80mg/10g	Lọ	157,500
1180	Nitralmyl 0,4	0,4mg	viên	1,860
1181	Nizoral Cream 15g	20mg/1g	Tuýp	77,040
1182	Nizoral Cream 5g	100mg/5g	Tuýp	27,500
1183	NO-SPA	40 mg/2ml	Ống	5,961
1184	NO-SPA	40mg	Viên	972
1185	No-Spa forte	80mg	Viên	1,505
1186	No-Spa 40mg/2ml	40mg/2ml	ống	5,677
1187	No-Spa 40mg/2 ml	40mg/2 ml	ống	5,306
1188	Nobstruct	300mg	ống	31,000
1189	Noclaud	50mg	viên	7,219
1190	Nootropil 800mg	800mg	viên	5,008
1191	Nootrover	1g/5ml	ống	7,168
1192	Noradrenalin VINPHACO 1mg	1mg/ml	ống	29,960
1193	Noradrenalin VINPHACO 4mg	4mg/4ml	Ống	58,422
1194	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml; 4ml	1mg/ml; 4ml	ống	105,000
1195	Noradrenalin	1mg/ml	Ống	29,960
1196	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	1mg/ml	ống	49,000
1197	Notired Eff Orange	456mg + 426mg	Viên	5,187
1198	Notired Eff Strawberry	456mg + 426mg	viên	4,389
1199	Noveron	10mg/ml	lọ	49,755
1200	Novofungin 250mg	250mg	viên	532
1201	NovoMix 30 FlexPen	100IU/ml	Cây	263,282
1202	NƯỚC CÁT TIÊM 5ml		Ống	1,035
1203	NƯỚC CÁT TIÊM	10ml	Ống	1,288
1204	Nước vô khuẩn MKP	1000ml	Chai	23,125
1205	Nước muối 0.9%	1000ml	Chai	11,130
1206	Nước cất pha tiêm 10ml	10ml	Ống	693
1207	Nước cất ống nhựa	5ml	ống	560
1208	Nước cất Mekophar MKP 500ML		Chai	12,305
1209	Nước cất 100ml		Chai	7,276
1210	NƯỚC CÁT PHA TIÊM	1000ml	chai	14,700
1211	Nước cất pha tiêm 5ml	5ml	ống	504
1212	Thuốc rơ miệng NYST Nystatin	25.000 IU	Gói	1,444
1213	NYSTATIN 500.000IU	500.000UI	viên	735
1214	NYSTATIN 500.000UI	500.000UI	viên	1,058
1215	OBIMIN Multivitamins		Viên	2,746
1216	OBIMIN Plus		Viên	13,113
1217	Ocezuzi 250	250mg	viên	1,187
1218	Octreotide	0,1mg/ml	Ống	95,003
1219	Oflovid 0,3%; 5ml	0,3%; 5ml	lọ	69,841

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1220	Oflovid Ophthalmic Ointment 0,3%	0,3%	tuýp	92,500
1221	OFLOXACIN	200mg/100ml	lọ	90,950
1222	OFLOXACIN 300	300mg	Viên	1,671
1223	Ofloxacin 0,3%	15mg/ 5ml	lọ	2,075
1224	Omeprazole STADA	20mg	Viên	1,050
1225	Omeprazole DMC	20mg	Viên	980
1226	Omepramed 40	40mg	lọ	4,860
1227	Omeprazole STADA 40mg	40mg	viên	4,578
1228	Ondanov	8mg	Ống	21,400
1229	Onglyza	5mg	Viên	22,500
1230	Oramycin 1.5g	1.5g	lọ	25,800
1231	Oremute 5	2700mg + 300mg + 35mg + 580mg + 520mg	gói	2,750
1232	Oresol Bidiphar		gói	1,950
1233	ORESOL New	4.22g	Gói	1,559
1234	Oresol 245	520mg + 580mg + 300mg + 2.700mg	gói	926
1235	Orgametril 5mg		viên	2,750
1236	OTEOTAN	1mg/0.5ml	Tép	24,250
1237	Otifar 80mg;4mg	80mg;4mg	lọ	6,500
1238	Otrivin Spray 0,05% (10ml)	0.5mg/ml	Lọ	50,825
1239	Otrivin Spray 0.1% (10ml)	1mg/ml	Lọ	61,875
1240	Otrivin	10mg/10ml	lọ	47,500
1241	Oxacilin 1g	1g	lọ	28,889
1242	Oxacillin IMP 500mg	500mg	viên	7,350
1243	OXYTOCIN	5IU/1ml	Ống	10,000
1244	Ozanta	10mg	viên	235
1245	Ozol Đại Uy 27,9g	27,9g	gói	2,527
1246	Pabemin 325	325mg + 2mg	gói	771
1247	Pacephene	1000mg/100ml	chai	10,379
1248	Paciflam	5mg/ml	Ống	24,375
1249	Pallas 120mg	120mg/5ml	chai	12,810
1250	Pamol	120mg/5ml, 5ml	Ống	1,790
1251	Panadol	500mg	Viên	1,006
1252	Panadol Extra	500mg;65mg	Viên	1,384
1253	Panactol	500mg	Viên	1,225
1254	Panactol Codein plus	500mg + 30mg	Viên	585
1255	Panactol 650	650mg	Viên	315
1256	Panalgan® Effer 650	650mg	viên	1,018
1257	Panactol 325mg	325mg	viên	129
1258	Panangin	140mg, 158mg	viên	2,800
1259	Pancreas	4080 IU + 3400 IU + 238 IU	viên	3,300

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1260	Panfor SR-500	500mg	Viên	1,560
1261	DOROPANTO 40mg (Pantoprazol)		Viên	2,047
1262	PANTIN	40mg	Viên	2,730
1263	Pantoprazol	40mg	Viên	465
1264	PANTAGI	40mg	viên	791
1265	PARACETAMOL(100ml)	10mg/ml	Chai	21,250
1266	Paracetamol Kabi	1000mg/100ml	Chai	14,943
1267	Parazacol 250	250mg	Gói	1,815
1268	Paracetamol B.braun	1000mg/100ml	Chai	55,125
1269	PARACETAMOL KABI 1000	1000mg/100ml	Chai	8,889
1270	Paralmax	500mg	Viên	882
1271	Paracetamol 500 (Viên sủi)	500mg	viên	1,540
1272	Paracold 500 Effervescent	500mg	viên	910
1273	PARACETAMOL KABI 1000 1000mg/100ml	100ml	Chai	32,500
1274	Paracetamol 10mg/ml, túi 100ml	10mg/1ml	túi	8,881
1275	Paracetamol 250mg	250 mg	gói	270
1276	Paracetamol 500mg	500mg	viên	330
1277	Parahasan Max	650mg	viên	966
1278	Para-OPC 250mg	250mg	gói	2,171
1279	Paringold Injection	25000UI/5ml	lọ	154,350
1280	PARTAMOL TAB	500mg	Viên	672
1281	PARTAMOL TAB.	500mg	viên	552
1282	Paxirasol	8mg	Viên	569
1283	PDSOLONE	40mg	Lọ	32,100
1284	PDSOLONE - 40MG	40mg	lọ	24,890
1285	Perindopril 4	4mg	Viên	413
1286	Perindopril 8	8mg	Viên	1,890
1287	Pethidine-Hameln	50mg/ml	Ống	20,852
1288	Pethidine-hameln 50mg/ml	100mg/2ml	ống	24,360
1289	Pharmaton	981,76mg	viên	7,458
1290	Pharbarelín 300	300mg	viên	8,650
1291	Pharbacol	Paracetamol 650mg	viên	1,200
1292	Phenytoin 100mg	100mg	viên	391
1293	Phenobarbital 0,1 g	100mg	viên	189
1294	Phenylalpha 50micrograms/ml	50µg/ml (60,90µg/ml)	ống	131,250
1295	PheNYLeprine AGUETTANT	50mcg/ml	Bơm tiêm	204,225
1296	Phenyleprine Aguettant 50 microgrammes/mL	50mcg/ml	bơm tiêm	194,500
1297	PHILTOBAX EYE DROPS	15mg/5ml	lọ	34,375
1298	Phosphalugel 12,38g	12,38g	gói	5,850
1299	PIPERACILLIN 2G	2g	lọ	69,300
1300	Piperacillin 4g	4g	lọ	102,720

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1301	Piperacillin Panpharma 1g	1g	lọ	89,000
1302	PIPOLPHEN	50mg/2ml	ống	15,000
1303	Pipolphen Inj	50mg/2ml	Ống	16,050
1304	Piracetam Kabi 1g	1g/5ml	Ống	7,383
1305	PIRACETAM 1g/5ml	1g/5ml	ống	1,029
1306	PIRACETAM Kabi	12g/60ml	Chai	51,360
1307	Piracetam	400mg	viên	299
1308	Piroxicam	20mg	Viên	437
1309	PMS-Montelukast 4mg	4mg	viên	8,150
1310	Polygynax	35000IU;10000IU; 2,2g	viên	12,305
1311	Polydexa	10,5ml	lọ	82,500
1312	Pomonolac	0,75mg, 15g	tuýp	131,000
1313	Postinor-1	1,5mg	Viên	38,750
1314	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	1g/10ml	ống	6,206
1315	Povidine 10%	20ml	Chai	7,060
1316	Povidine 5%	20ml	Lọ	7,289
1317	POXIMVID	1g	lọ	9,849
1318	Pracetam	800mg	Viên	1,540
1319	PREDNISON	5mg	viên	396
1320	Prednison Domesco 5mg	5mg	viên	458
1321	PREDNISOLON SACHET	5mg	Gói	2,275
1322	Prednison 20	20mg	viên	2,100
1323	Prednisolone 5mg	5mg	viên	90
1324	Prednisolon Boston (mùi trái cây)	5mg	Viên	276
1325	PRED FORTE 1% (5ml)	10mg/ml	Chai	58,850
1326	Pregabalin 75mg	75mg	viên	580
1327	Primolut N 5mg		viên	1,928
1328	Primperan 10mg	10mg	viên	2,730
1329	Probio IMP		Gói	1,653
1330	Procoralan	5mg	Viên	10,987
1331	Procoralan	7,5mg	Viên	11,284
1332	Progermila	2x10 <sup>9</sup> CFU/5ml	Ống	6,825
1333	Progesterone 200mg	200mg	viên	14,623
1334	Propofol - Lipuro 0.5% (5mg/ml)	0,5% 20ml	ống	100,104
1335	Propranolol	40mg	Viên	690
1336	Propofol - Lipuro 0.5% (5mg/ml) 20ml		Ống	116,944
1337	Propofol - Lipuro 1%(10mg/ml)	200mg/20ml	Ống	123,375
1338	PROSPAN	85ml	Chai	85,000
1339	Prospan Forte	5ml	Gói	7,875
1340	PROSPAN	100ML	Chai	99,510
1341	Protamol	325mg + 200mg	viên	371
1342	Proxacin 1%	200mg/20ml	lọ	143,315
1343	Pruzena	10mg	Viên	3,520

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1344	PTU 50mg HATAPHAR		Viên	667
1345	Pulmicort Respules	500mcg/2ml	Ống	14,802
1346	Pulmicort Respules	0,5mg/ml	ống	26,649
1347	Pusadin plus	2% + 0,1%, 10g	tuýp	27,500
1348	PVP-Iodine	10% (1000ml)	Chai	83,125
1349	Pyfactor 250mg	250mg	viên	5,850
1350	Pyfactor 500mg	500mg	viên	10,000
1351	Pyfactor Kid 125mg	125mg	gói	4,389
1352	Pyfactor Kid	125mg	gói	3,990
1353	Pyme Diapro MR	30mg	viên	260
1354	Pyme Feron B9	50mg + 350µg	viên	1,120
1355	PYME AZi 250	250mg	Viên	6,019
1356	Qbiphadol 500mg	500mg	viên	540
1357	Qbisalic	30mg/g + 0,64mg/g, 15g	tuýp	11,200
1358	Quincef	125mg	Gói	3,705
1359	Quincef 125mg/5ml		Chai	80,250
1360	RABEPAGI 20	20mg	Viên	644
1361	Rabeprazol 20mg	20mg	viên	459
1362	RABZAK 20	20mg	Viên	9,375
1363	Ramlepsi	325mg+37,5mg	Viên	5,378
1364	Ravastel-5	5mg	viên	330
1365	Ravastel-20	20mg	Viên	1,196
1366	Rebamipde Invagen	100mg	viên	2,170
1367	Rectiofar 3ml	59,53g	ống	2,374
1368	Rectiofar 5ml	59,53g	ống	2,861
1369	Refresh Tears	0,5%/15ml	Lọ	83,460
1370	Relipro 400	400mg/200ml	túi	105,000
1371	Renapril 5mg	5mg	viên	388
1372	Respamxol 20	Bambuterol hydroclorid 20mg	viên	472
1373	Reumokam	15mg/1,5ml	ống	20,330
1374	Rhinex 0,05%	7,5mg (5ml)	Chai	5,123
1375	RHYNIXSOL	0,05% 15ml	chai	2,520
1376	Ridlor	75mg	Viên	1,362
1377	Ringger lactate Braun 500ml	500ml	chai	15,000
1378	RINGER LACTATE	500ml	Chai	8,290
1379	Ringer's Acetate	500ml	túi	19,800
1380	Ripratine	10mg	Viên	4,030
1381	ROCURONIUM	50mg/5ml	Ống	62,007
1382	Rocuronium-BFS	50mg/5ml; Ống 5ml	ống	41,000
1383	Rodogyl	750000 I.U ;125mg	Viên	8,500
1384	RONEM	1g	lọ	124,380
1385	Rostor 10	10mg	viên	780

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1386	Rostor 20	20mg	viên	1,300
1387	Rosucor 10	10mg	viên	10,750
1388	Rosuvastatin 20	20mg	viên	604
1389	Rosuvastatin 10 mg	10mg	viên	519
1390	Rosuvastatin Cap DWP 20 mg	20mg	viên	2,801
1391	Rotundin 60	60mg	Viên	868
1392	Rotunda	30mg	Viên	920
1393	ROVAGI 3	3.000.000UI	viên	3,350
1394	Rutantop	30mg	chai	132,825
1395	Rutin-Vitamin C	50mg	Viên	299
1396	Ryzonal	50mg	viên	526
1397	SACENDOL	325mg + 2mg	Gói	731
1398	SACENDOL 250	250mg	Gói	907
1399	SACENDOL 150	150mg	gói	315
1400	SACENDOL 325mg + 2mg	325mg +2 mg	Gói	1,348
1401	Safaria	225mg; 100mg; 75mg	viên	19,260
1402	Saferon Syrup (100ml)	50mg/5ml	Chai	106,250
1403	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	0,5mg/ml	ống	15,558
1404	Salgad	150mg	viên	8,686
1405	Sallet	2mg/5ml, 5ml	Ống	4,389
1406	Salonpas dán		Gói	14,445
1407	Sanlein 0,3%	5ml	Lọ	151,200
1408	Sanlein 0.3	15mg/5ml	lọ	132,300
1409	Sanlein 0.1%	5ml	Lọ	73,028
1410	SaRa (vị dâu) 60ml	120mg/5ml	Lọ	19,260
1411	Satavit	162mg + 750mcg	viên	992
1412	SaVi Telmisartan 80	80mg	viên	1,885
1413	SAVI ACARBOSE 25	25mg	viên	2,275
1414	SAVI ETORICOXIB 30	30mg	Viên	5,200
1415	SaViRisone 35	35mg	Viên	25,520
1416	SaVi Tenofovir 300	300mg	viên	3,200
1417	Savi Ivabradine	5mg	Viên	4,409
1418	SaVi Trimetazidine 20	20mg	Viên	489
1419	SaViPamol Plus	325mg+ 37,5mg	Viên	3,003
1420	Savi C 500	500mg	viên	1,197
1421	Savi Albendazol	200mg	Viên	2,915
1422	SaVi 3B	100mg + 100mg + 150mcg	viên	1,540
1423	SaVi Prolol 5	5mg	viên	620
1424	SaVi Rosuvastatin 10	10mg	viên	445
1425	SaViAlben 400	400mg	viên	3,562
1426	SaViProlol 2,5	2,5mg	viên	483
1427	SaVi Betahistine 16	16mg	viên	386

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1428	Scanneuron	100mg;200mg;200mg	viên	1,430
1429	SCANAX 500	500MG	Viên	1,430
1430	Scandonest Plain	3%	Ống	21,293
1431	SCD Cefaclor 250mg	250mg	viên	3,795
1432	Scilin M30 (30/70)	100IU/ml	ống	105,930
1433	SEAOFLURA	250ml	Chai	1,692,075
1434	Senitram 1g/0,5g	1g + 0,5g	lọ	34,375
1435	Serc	8mg	viên	2,821
1436	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	25mcg, 250mcg	bình xịt	291,995
1437	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	25mcg	bình xịt	147,425
1438	Seretide Accuhaler 50/250mcg	50mcg + 250mcg	bình	199,888
1439	Shinpoong Cristan	100mg	viên	1,265
1440	Shinetadeno	50mg	viên	7,860
1441	SILKRON	6.4mg,100mg,10mg	Tuýp	22,470
1442	Simethicon	80mg	Viên	417
1443	Simethicone STELLA	1g/15ml	Chai	22,470
1444	Simecol	40mg/ml, 20ml	chai	28,000
1445	Simvastatin stella 10	10mg	viên	1,106
1446	Simvastatin stella 20	20mg	viên	1,120
1447	Simvastatin Savi 40	40mg	Viên	3,900
1448	Simvastatin 10	10mg	Viên	210
1449	Simvastatin Savi 20	20mg	Viên	917
1450	Singulair 4mg	4mg	viên	14,448
1451	Singulair 5mg	5mg	Viên	16,878
1452	Singulair	10mg	Viên	16,878
1453	Sinwell	200mg + 153mg + 25mg	viên	630
1454	Sipantoz 20	20mg	viên	1,716
1455	Siro AMBROXOL (60ml)	15mg/5ml	Chai	37,500
1456	Siro HoAstex (90ml)	45g; 11,25g; 83,7mg	Chai	39,323
1457	Sitagibes	50mg	Viên	11,250
1458	Smecta	3g	Gói	4,490
1459	SMOFIpid 20% 100ml		Chai	141,750
1460	Smoflipid 20%	100 ml	chai	135,000
1461	Sodium chloride	3% , 100ml	Chai	13,375
1462	Solezol	40mg	Lọ	48,625
1463	SOLU-MEDROL 40mg	40mg/1ml	Lọ	46,962
1464	Solu Boston	20mg	Viên	5,148
1465	Solu - Medrol	40mg	lọ	44,802
1466	Sorbitol 5g	5g	gói	552
1467	SORBITOL 5G DHG	5g	Gói	1,144
1468	Sorbitol	5g	gói	575
1469	Sos Mectin-3	3mg	viên	5,553
1470	Spas-Agi	40mg	Viên	607

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1471	SPAS-AGI 120	120mg	viên	730
1472	Spinolac® 50 mg	50mg	Viên	1,993
1473	Spiranisol 750	750 000IU; 125mg	viên	2,283
1474	Spiromide 50mg/20mg	50mg/20mg	viên	3,770
1475	Spironolacton	25mg	Viên	483
1476	Spironolacton Tab DWP 50mg	50mg	viên	1,663
1477	Spirastad Plus	0,75MUI + 125mg	viên	1,990
1478	Spironolacton MCN 50	50mg	viên	1,686
1479	SPM-Sucralfat 2000	2000mg	gói	5,445
1480	ST-PASE	1.500.000 UI	Lọ	910,000
1481	Staclazide 30MR	30mg	viên	680
1482	Stadnex	40mg	viên	8,500
1483	Stadnex	20mg	viên	4,550
1484	Stadovas 5 CAP	5mg	viên	730
1485	Stadleucin	500mg	viên	2,200
1486	STADNEX 40 CAP	40mg	viên	6,955
1487	Stadnex 20 CAP	20mg	viên	3,520
1488	Stadnolol 50	50mg	viên	555
1489	Stagerin	25 mg	Viên	435
1490	Statinagi 10	10mg	Viên	1,430
1491	Statinagi 20	20mg	viên	105
1492	Sterolow 20	20mg	viên	539
1493	STILUX-60	60mg	Viên	679
1494	Stogurad	50mg	viên	430
1495	Strepsils cool 50x2s		Bịch	4,004
1496	Stugeron	25mg	Viên	853
1497	Sữa tắm gội trẻ em Cetaphil Baby	230ml	Chai	189,600
1498	Sulfadiazin bạc	1% 20g	tuýp	25,500
1499	SULPRAGI	50mg	Viên	231
1500	Sulpiride STELLA 50 mg	50mg	viên	465
1501	Sunigam 100	100mg	Viên	5,500
1502	Symbicort	160/4.5 mcg	lọ	343,728
1503	Sympal	25mg	Viên	5,898
1504	Syntarpen	1g	lọ	63,000
1505	SYSEYE	30mg/10ml	lọ	37,500
1506	Tacrolim 0,1%	1mg/1g	tuýp	37,345
1507	Tanganil	500mg	Viên	5,073
1508	Tatanol	500mg	viên	200
1509	Tatanol Ultra	325mg + 37,5mg	viên	2,500
1510	Tavanic	500mg	Viên	57,300
1511	Tazocin	4,5g	lọ	234,885
1512	TAZOPELIN	4,5g	Lọ	104,860
1513	Tefostad T300 300mg	300mg	viên	11,875

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1514	Tefostad T300	300mg	viên	2,490
1515	Teginol 50	50mg	viên	592
1516	Telfast BD	60mg	Viên	4,056
1517	Telfast HD	180mg	Viên	8,590
1518	Telfor 120	120mg	viên	1,134
1519	Telfor 180	180mg	viên	1,443
1520	Telmisartan 20 A.T	20mg	viên	630
1521	Telmisartan	40mg	Viên	381
1522	TEMIVIR	100mg + 300mg	viên	16,125
1523	Tenafotin 2000	2g	lọ	106,733
1524	Tenamyd-Cefotaxime 1000	1g	lọ	15,813
1525	Tenamyd-Cefuroxime 750	750mg	Lọ	16,989
1526	Tenafotin 1000	1000mg	lọ	69,000
1527	Tenocar 100	100mg	viên	1,155
1528	Tenofovir 300	300mg	viên	1,535
1529	TEPINCODS	100mg,10mg	Viên	322
1530	Terpincodein-F TV.Pharm	200mg, 5mg	Viên	1,197
1531	Terpin codein 10	100mg + 10mg	viên	952
1532	Terp-cod	10mg + 100mg	viên	647
1533	Tetracyclin 1%;5gram		tuýp	5,200
1534	Tetraspan 6% solution for infusion	6% (15g/250ml)	chai	87,000
1535	Tetracyclin 1%	1% 5g	tuýp	3,465
1536	Tetracain 0,5%	50mg/10ml	Chai	16,066
1537	Tetracyclin pd	1%;5gram	Tuyp	4,620
1538	Tetracyclin 500mg Uphace		Viên	909
1539	Thelizin	5mg	viên	89
1540	THÉMAXTENE	45mg/90ml	Chai	10,080
1541	Theralene syrup	0.045g	Chai	21,250
1542	Theralene	5mg	Viên	623
1543	Thiamazol	5mg	viên	440
1544	Thuốc mỡ Tacropic	0,1% 10g	Tuýp	91,249
1545	Thuốc tiêm Diprospan Merck		Ống	79,673
1546	Thuốc nhỏ mắt Gentamicin 0.3% F.T	5ml	lọ	4,095
1547	Thuốc mỡ DEP	10g	lọ	8,560
1548	Thuốc tiêm PROGESTERONE BP 25MG	25mg/1ml	Ống	36,380
1549	Thuốc nhỏ mắt Pataday 0,2%	5mg/2.5ml	Lọ	137,655
1550	Thuốc tiêm ENDOPROST	250mcg/1ml	Lọ	315,000
1551	THUỐC HO NGƯỜI LỚN - OPC 90ML		Chai	34,650
1552	Thuốc nhỏ mắt Kary Uni 0,005%	0,25mg/5ml	Lọ	34,694
1553	Thuốc tê Lignospan Standard 2% (Nha	36mg+18.13µg/1,8mL	Ống	20,330
1554	Thuốc nhỏ mắt Alegysal 1mg/ml	5ml	Lọ	87,880
1555	Thuốc trị bóng Trancumin-OPC	(2g; 6g; 55mg)/10g	tuýp	15,729
1556	Thyrozol 10mg	10mg	viên	2,990

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1557	Thyrozol 5mg	5mg	Viên	1,540
1558	Tilhasan 60	60mg	viên	672
1559	Timolol Alcon 0,5%; 5ml	0,5%; 5ml	lọ	57,500
1560	Tinidazol	500mg	viên	382
1561	Tobidex	0,3% + 0,1%, 5ml	Lọ	8,269
1562	TobraDex 0.3%+0.1%(5ml)	15mg+5mg	Lọ	55,052
1563	Tobramycin 0,3%; 6ml	0,3%; 6ml	lọ	16,250
1564	TOBREX (5ml)	3mg/ml	Lọ	46,625
1565	Tobramycin 0,3%	15mg/ 5ml	lọ	3,535
1566	TobraDex (3,5g)	10,5mg + 3,5mg	Tuýp	65,376
1567	Tobradex	(3mg + 1mg)/gram	tuýp	55,960
1568	Tobrafar	5ml	lọ	2,970
1569	Topamax	25mg	viên	5,725
1570	Topgalin 300	300mg	viên	11,500
1571	Toricam Capsules 20mg	20mg	Viên	5,927
1572	Toxaxine 500mg Inj	500mg/5ml	Ống	11,752
1573	Tractocile INF 7,5mg/1ml	7,5mg/1ml	lọ	2,218,980
1574	Tracrium	25mg/2,5ml	ống	46,146
1575	Tracardis 80	80mg	viên	696
1576	Traflon - 500	450mg+ 50mg	viên	660
1577	Tramadol-Hameln	100mg/2ml	Ống	14,980
1578	Tranexamic Acid injection 250mg/5ml	250mg/5ml	ống	14,375
1579	Transamin capsules	250mg	Viên	2,420
1580	Transamin tablets	500mg	Viên	4,235
1581	Tranexamic acid 250mg/5ml	250mg/5ml	ống	1,746
1582	Trasolu	100mg/2ml	ống	6,930
1583	Travicol codein F	500mg + 15mg	Viên	1,100
1584	Tributel	200mg	viên	1,650
1585	TRIDJANTAB	5mg	Viên	16,050
1586	TRIFAGIS	1500mg	viên	6,240
1587	Trimebutin TV.Pharm 100mg	100mg	viên	1,560
1588	Trimebutin 200	200mg	viên	570
1589	Tropeal	2% 5g	Tuýp	42,500
1590	Trosicam 7.5mg	7,5mg	viên	5,445
1591	Trozimed-B 30g	1,5mg ; 15mg	Tuyp	231,600
1592	Tuần Hoàn Não Thái Dương	1.32g; 0.33g; 0.083g.	viên	2,916
1593	Tunadimet	75mg	Viên	399
1594	Tusalene	5mg	Viên	187
1595	TV- Ceftri 1g	1g	lọ	6,857
1596	TV-Zidim 1g	1g	lọ	9,768
1597	TV-Zidim 2g	2g	lọ	17,200
1598	Twynsta	5mg + 80mg	Viên	16,403
1599	UBINUTRO (Chai 120ml)	120ml	Chai	58,750

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1600	Ucyrin 75mg	75mg	viên	12,305
1601	UMENOHCT 20/12,5	20mg + 12,5mg	viên	3,413
1602	Upetal	150mg	Viên	30,750
1603	UPSA-C	1g	Viên sủi	4,333
1604	Usalukast 10	10mg	Viên	734
1605	Usnadol 650	650mg	viên	1,050
1606	Utrogestan 100mg	100mg	viên	9,280
1607	Utrogestan	200mg	Viên	15,887
1608	VACO - POLA 2	2mg	Viên	58
1609	VACOROS 20	20mg	viên	858
1610	VACOMETA	3g	Gói	1,012
1611	VACOMETROL 8	8mg	Viên	1,950
1612	VACOMUC 100	100mg	Gói	581
1613	VACONEUROBAL 500	500mcg	Viên	522
1614	VACO-POLA6	6mg	Viên	213
1615	VACOTEXPHAN 15	15mg	Viên	172
1616	VACOXICAM 20	20mg	viên	210
1617	VACOHISTIN 8	8mg	viên	168
1618	VACOOMEZ 40	40mg	Viên	399
1619	VACOCISTIN CAPS	375mg	viên	513
1620	Vacomez S 20	20mg	viên	260
1621	VACO-POLA2	2mg	Viên	155
1622	VACO LORATADINE	10mg	viên	185
1623	Vacomuc 200 sachet	200mg	gói	408
1624	VADOL CODEIN CAPLET	500mg + 10mg	Viên	593
1625	Vadol	325mg	Viên	247
1626	Vagicare	10mg	viên	5,240
1627	Vaginapoly	100.000UI + 35.000UI	Viên	4,125
1628	VALSGIM 160	160mg	Viên	1,364
1629	VALSGIM 80	80mg	Viên	730
1630	Valygyno	100.000UI + 35.000UI	viên	4,158
1631	Vancomycin	500mg	lọ	44,940
1632	Vancomycin 500mg	500mg	Lọ	32,100
1633	Vartel 20mg	20mg	viên	840
1634	Vashasan MR	35mg	viên	420
1635	VASOMIN 500	500mg	viên	428
1636	VASOTRATE-30 OD	30mg	viên	2,520
1637	Vaspycar MR	35mg	viên	345
1638	VASTAREL MR	35mg	Viên	3,270
1639	Vastec 35 MR	35mg	viên	598
1640	VAZOLORE	80mg	viên	792
1641	Venokern 500mg Viên nén bao phim	450mg + 50mg	viên	3,850
1642	Ventolin Inhaler 100mcg/liều xịt	100mcg	lọ	102,811

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1643	Ventolin Nebules	5 mg/2,5ml	Ống	13,750
1644	Ventolin Nebules	2,5mg/2,5ml	Ống	8,021
1645	Verospiron 50mg	50mg	viên	5,500
1646	VG-5	Cao 100mg, 130mg, 50mg	viên	1,147
1647	Vibatazol	1g/0.5g	Lọ	52,500
1648	Vicroxim	750mg	lọ	8,200
1649	Vicoxib 100	100mg	viên	295
1650	VIDALGESIC TAB.	325mg + 37,5mg	viên	420
1651	Viên nang ích mẫu	Cao khô hỗn hợp	viên	500
1652	Viên nang kim tiền thảo	2400mg + 1000mg	viên	1,485
1653	Vigamox 5ml	25mg	lọ	96,299
1654	Vigamox	0,5% 5ml	Lọ	89,559
1655	Vigadexa	5ml	lọ	124,110
1656	Vigentin 875mg/125mg	875mg+125 mg	viên	5,392
1657	Vigentin	500mg/62.5mg	Gói	6,500
1658	Vigisup Susp. Soft Capsule	35000 IU + 100000 IU	viên	7,140
1659	VIK 1 Inj 10mg/1ml		ống	13,750
1660	Vik 1 Inj.	10mg; 1ml	ống	11,000
1661	Vina-AD	2000UI + 400UI	viên	662
1662	Vincardipin	10mg/10ml	Ống	95,230
1663	Vincurium	25mg/2.5ml	ống	48,750
1664	Vincomid	10mg/2ml	Ống	1,352
1665	Vingomin	0,2mg/ml	Ống	12,733
1666	VINPHATOXIN	5UI/ml	Ống	8,560
1667	Vinphyton 10mg/ml	10mg/ml	ống	2,827
1668	Vinphacine 250	250mg/2ml	ống	7,875
1669	Vinphyton 10mg	10mg/ml	ống	1,693
1670	VINPHACINE	500mg/2ml	Ống	9,437
1671	Vinphason	100mg	lọ	7,000
1672	Vinsolon	40mg	Lọ	8,618
1673	Vinsalmol	0.5mg/ml	Ống	4,235
1674	Vinsalmol 5	5mg/2,5ml	ống	8,988
1675	VINSTIGMIN	0,5mg/ml	Ống	7,490
1676	Vintanil	500mg/5ml	Ống	16,050
1677	Vintanil 1000	1000mg/10ml	ống	30,000
1678	Vinterlin 5mg	5mg/2ml	ống	42,000
1679	VINTOLOX	40mg	Lọ	21,400
1680	Vinxium	40mg	lọ	9,309
1681	Vinzix	20mg/2ml	Ống	713
1682	Visulin 2g/1g	2g + 1g	lọ	68,725
1683	Vitamin C Khánh Hòa 500mg	500mg	viên	700
1684	Vitamin E Pharmacity 400 IU	400 IU	viên	3,683

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1685	Vitamin PP	500mg	Viên	538
1686	Vitamin PP Khánh Hòa	500 mg	Viên	228
1687	Vitamin A	5000IU	Viên	288
1688	Vitamin C MKP 500	500mg	Viên	508
1689	Vitaplex	500ml	Chai	68,750
1690	Vitamin B1 50	50mg	Viên	364
1691	Vitamin C Kabi	500 mg/5ml	Ống	2,933
1692	VITAMIN C 500mg	500mg	Viên	189
1693	VITAMIN C KABI 500MG/5ML	500mg/5ml	Ống	1,420
1694	Vitamin E 400	400UI	Viên	450
1695	Vitamin B6	250mg	Viên	667
1696	VITAMIN B1	50mg	Viên	207
1697	Vitamin B1	250mg	Viên nang	575
1698	Vitamin E 400	400UI	Viên	450
1699	VITAMIN PP 500	500mg	Viên	304
1700	Vitamin 3B Extra	100mg;100mg;150mg	Viên	1,265
1701	Vitamin B12	1000mcg/ml	ống	450
1702	Vitamin E 400IU	400UI	viên	630
1703	VITAMIN PP	50mg	Viên	256
1704	VITAMIN C 250	250mg	Viên	360
1705	Vitamin E	400UI	Viên	518
1706	Vita C Glucose MKP 24v (v. ngậm)	50mg	Gói	5,652
1707	VITAMIN C STELLA 1G	1g	Viên	2,090
1708	Vitamin AD	4000UI + 400UI	viên	599
1709	Vitamin C 500 mg	500mg	viên	139
1710	Vitamin C Injection	500mg	ống	7,980
1711	VITOL	21,6mg/12ml (0,18%)	lọ	48,750
1712	VITOL	18mg/10ml - Lọ 12ml	lọ	41,730
1713	Vixcar	75mg	viên	1,133
1714	Vizicin 125	125mg	gói	2,499
1715	Voltaren	75mg/3ml	Ống	22,583
1716	Voltaren	75mg	Viên	7,731
1717	Voltaren 50	50mg	Viên	4,520
1718	Voltaren SUPPO	100mg	Viên đặt	18,201
1719	Voltaren Emulgel	1,16g/100g	tuýp	73,295
1720	Vorifend 500	500mg	Viên	1,949
1721	Warfarin 5	5mg	viên	2,950
1722	NƯỚC CẮT TIÊM	5ml	Ống	1,372
1723	WZITAMY TM	200mg	viên	6,000
1724	Xanh methylen Hải Dương 1% 200mg	200mg	chai	3,900
1725	Xarelto 15mg	15mg	viên	72,760
1726	Xarelto 20mg	20mg	viên	72,760
1727	Xatral XL 10mg	10mg	viên	19,750

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1728	Xenetix 300	50ml	lọ	288,750
1729	XILONIBSA 2%	2% 1.8ml	Ống	11,750
1730	Xịt mũi OTILIN 0,1%	15mg/15ml	Lọ	25,000
1731	Xylocaine Jelly 2%; 30g	2%; 30g	tuýp	100,000
1732	Xylocaine Jelly	2% 30g	tuýp	55,600
1733	Xylobalan Nasal Drop 0,1%	0,1% 10ml	lọ	36,250
1734	Xylozin Spray 0,1 %	15mg/15ml - 15ml	lọ	25,000
1735	Zaromax 500	500mg	Viên	3,025
1736	Zaromax	200mg	Gói	2,911
1737	Zenipa 200	200mg	viên	1,590
1738	Zensalbu nebules 2.5	2,5mg/2,5ml	ống	4,851
1739	Zensonid	2ml/0,5 mg	lọ	12,600
1740	ZENTEL	200mg	Hộp	16,000
1741	ZHEKOF	40mg	Viên	700
1742	Zinbebe	1,12g/80ml	lọ	34,000
1743	ZINC 70	70mg	Viên	782
1744	Zinc 10	10mg	viên	144
1745	Zodalan	5mg/1ml	Ống	16,157
1746	Zolifast 2000	2g	lọ	37,968
1747	Zoliicef	1g	lọ	17,400
1748	ZOLIICEF 1G		Lọ	26,065
1749	Zolmed 150	150mg	viên	1,500
1750	Zondoril 10	10mg	viên	1,200
1751	ZOXIMCEF 1 G	1g	lọ	69,015
1752	ZYROVA 5	5mg	viên	650
1753	β-SOL	0,05% 10g	Tuýp	12,250
<b>II. Vaccine</b>				
1754	Vắc xin ADACEL Canada (bạch hầu, ho gà, uốn ván)	0.5 ml	Lọ	740,000
1755	BCG (Vắc xin phòng lao)	10 liều/Ống	Ống	145,000
1756	BCG (Vắc xin phòng lao)	10 liều/Ống	Ống	145,000
1757	Gene-HBvax (Vắc xin viêm gan B)	20µg/1ml	Lọ	86,285
1758	Gene-HBvax (Vắc xin viêm gan B)	20µg/1ml	Lọ	215,000
1759	GENE-HBVAX (Vắc xin viêm gan B)(10 tuổi trở xuống)	10µg/0,5ml	Lọ	195,000
1760	Gene-HBvax (Vắc xin viêm gan B)	20µg/1ml	Lọ	215,000
1761	GENE-HBVAX (Vắc xin viêm gan B)(10 tuổi trở xuống)	10µg/0,5ml	Lọ	59,995
1762	Heberbiovac HB - Vắc xin viêm gan B	20mcg/1ml	Lọ	210,000
1763	Heberbiovac HB - Vắc xin viêm gan B	10 mcg/ 0.5ml	Lọ	165,000
1764	Heberbiovac HB (CuBa) Vắc xin viêm gan	10mcg/0,5ml	Lọ	165,000
1765	IMMUNOHBs 180 IU/ml		lọ	1,793,750
1766	JEVAX (Vắc xin Viêm não Nhật Bản)	1ml	Lọ	53,302

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1767	Measles, Mumps and Rubella Vaccine		Lọ	270,000
1768	MVVAC (Vắc xin phòng bệnh sởi)		Lọ	390,000
1769	MVVAC (Vắc xin phòng bệnh sởi)		lọ	370,661
1770	Vắc xin Phế Cầu PREVENAR 13 (Bi)	0,5mL	Liều	1,400,000
1771	Vắc xin Phế Cầu PREVENAR 13 (Bi)	0,5mL	Liều	1,162,350
1772	QDENGA	0,5ml/ liều	hộp	1,008,353
1773	Vắc xin Twinrix (Bi)(Phòng bệnh viêm gan A+B)	1ml	Hộp	670,000
1774	Vắc xin SAT 1500IU		Ống	100,000
1775	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT)-(VAT)	0.5ml/liều	Ống	90,000
1776	Vắc xin SAT 1500IU		Ống	100,000
1777	Vắc xin Rotarix (Bi)(Tiêu chảy Rotavirus)	1,5ml	Ống	920,000
1778	Vắc xin M-M-R II (Mỹ)(Sởi, Quai bị, Rubella)	0,5ml	Liều	285,000
1779	Vắc xin ABHAYRAB (Ấn Độ)(Phòng Bệnh Dại)	0,5ml	Lọ	325,000
1780	Vắc xin GCFIu Quadrivalent Pre-filled Syringe inj (phòng Cúm mùa)	0.5ml	Bơm tiêm	330,000
1781	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT)-(VAT)	0.5ml/liều	Ống	90,000
1782	Vắc xin INFLUVAC Tetra (Hà Lan)(Phòng bệnh cúm)	0.5ml	Hộp	350,000
1783	Vắc xin INDIRAB (India)(Phòng bệnh dại)	0.5ml	Lọ	280,000
1784	Vắc xin GARDASIL 4 (Mỹ)(phòng ung thư cổ tử cung và các bệnh do HPV)	0.5ml	Hộp	1,700,000
1785	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT)-(VAT)	0.5ml/liều	Ống	90,000
1786	Vắc xin 6 trong 1 Infanrix Hexa (Bi)	0.5ml/liều	Hộp	1,135,000
1787	Vắc xin Phế Cầu Synflorix Inj (Bi)	0.5ml/liều	Liều	1,020,000
1788	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT)-(VAT)	0.5ml/liều	Ống	90,000
1789	Vắc xin INDIRAB (India)(Phòng bệnh dại)	0.5ml	Lọ	280,000
1790	Vắc xin 6 trong 1 Infanrix Hexa (Bi)	0.5ml/liều	Hộp	1,135,000
1791	Vắc xin INFLUVAC Tetra (Hà Lan)(Phòng bệnh cúm)	0.5ml	Hộp	350,000
1792	Vắc xin Rotarix (Bi)(Tiêu chảy Rotavirus)	1,5ml	Ống	920,000
1793	Vắc xin VERORAB (Pháp) (Phòng bệnh)	0.5ml/liều	Lọ	450,000
1794	Vắc xin SAT 1500IU		Ống	100,000
1795	Vắc xin MENACTRA (Mỹ)(Phòng Bệnh viêm màng não do não mô cầu Tuýp A, C, Y, W-135)	0,5ml/liều	Lọ	1,345,000
1796	Vắc xin M-M-R II (Mỹ)(Sởi, Quai bị, Rubella)	0,5ml	Liều	490,000
1797	Vắc xin GARDASIL 9 (Mỹ)(phòng ung thư cổ tử cung và các bệnh do HPV)	0.5ml	Hộp	3,250,000

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1798	Vắc xin VA-MENGOC-BC (CuBa) (Phòng bệnh viêm màng não mô cầu Tuýp B & C)	0,5ml/liều	Lọ	265,000
1799	Vắc xin SAT 1500IU		Ống	100,000
1800	Vắc xin IMOJEV (Thái Lan) (Viêm Não Nhật Bản)	0,5ml/liều	Hộp	835,000
1801	Vắc xin Phế Cầu Synflorix Inj (Bi)	0,5ml/liều	Liều	1,020,000
1802	Vắc xin Priorix (Bi) ( Sởi-Quai bị-Rubella ) từ 9 tháng tuổi	0.5ml/liều	Hộp	480,000
1803	Vắc xin GARDASIL 9 (Mỹ)(phòng ung thư cổ tử cung và các bệnh do HPV)	0.5ml	Hộp	3,250,000
1804	Vắc xin GARDASIL 9 (Mỹ)(phòng ung thư cổ tử cung và các bệnh do HPV)	0.5ml	hộp	3,250,000
1805	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT)-(VAT)	0.5ml/liều	Ống	90,000
1806	Vắc xin 6 trong 1 Infanrix Hexa (Bi)	0.5ml/liều	hộp	1,135,000
1807	Vắc xin MENACTRA (Mỹ)(Phòng Bệnh viêm màng não do não mô cầu Tuýp A, C, Y, W-135)	0,5ml/liều	lọ	1,345,000
1808	Vắc xin INDIRAB (India)(Phòng bệnh dại)	0.5ml	lọ	280,000
1809	Vắc xin SAT 1500IU		Ống	100,000
1810	Vắc xin Phế Cầu Synflorix Inj (Bi)	0,5ml/liều	Liều	1,020,000
1811	Vắc xin INDIRAB (India)(Phòng bệnh dại)	0.5ml	lọ	280,000
1812	Vắc xin Rotarix (Bi)(Tiêu chảy Rotavirus)	1,5ml	hộp	920,202
1813	Vắc xin VA-MENGOC-BC (CuBa) (Phòng bệnh viêm màng não mô cầu Tuýp B & C)	0,5ml/liều	Lọ	265,000
1814	Vắc xin 6 trong 1 Infanrix Hexa (Bi)	0.5ml/liều	hộp	1,135,000
1815	Vắc xin Rotarix (Bi)(Tiêu chảy Rotavirus)	1,5ml	hộp	800,000
1816	Vắc xin IMOJEV (Thái Lan) (Viêm Não Nhật Bản)	0,5ml/liều	Hộp	835,000
1817	Vắc xin IVACFLU-S (Phòng bệnh cúm)		Lọ	230,000
1818	Vắc xin Twinrix (Bi)(Phòng bệnh viêm gan A+B)	1ml	hộp	670,000
1819	Vắc xin ABHAYRAB (Ấn Độ)(Phòng Bệnh Dại)	0,5ml	lọ	325,000
1820	Vắc xin IMOJEV (Thái Lan) (Viêm Não Nhật Bản)	0,5ml/liều	hộp	835,000
1821	Vắc xin M-M-R II (Mỹ)(Sởi, Quai bị, Rubella)	0,5ml	Liều	400,000
1822	Vắc xin ADACEL Canada (bạch hầu, ho gà, uốn ván)	0.5 ml/liều	lọ	740,000
1823	Vắc xin MENACTRA (Mỹ)(Phòng Bệnh viêm màng não do não mô cầu Tuýp A, C, Y, W-135)	0,5ml/liều	lọ	1,212,200

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1824	Vắc xin ABHAYRAB (Ấn Độ)(Phòng Bệnh Đại)	0,5ml	lọ	325,000
1825	Vắc xin INFLUVAC Tetra (Hà Lan)(Phòng bệnh cúm)	0.5ml	Liều	350,000
1826	Vắc xin GARDASIL 9 (Mỹ)(phòng ung thư cổ tử cung và các bệnh do HPV)	0.5ml	hộp	3,250,000
1827	Vắc xin ABHAYRAB (Ấn Độ)(Phòng Bệnh Đại)	0,5ml	lọ	325,000
1828	Vắc xin INFLUVAC Tetra (Hà Lan)(Phòng bệnh cúm)	0.5ml	lọ	350,000
1829	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT)-(VAT)	0.5ml/liều	Liều	90,000
1830	Vắc xin Twinrix (Bi)(Phòng bệnh viêm gan A+B)	1ml	hộp	670,000
1831	Vắc xin Phế Cầu PREVENAR 13 (Bi)	0,5ml	hộp	1,400,000
1832	Vắc xin M-M-R II (Mỹ)(Sởi, Quai bị, Rubella)	0,5ml	Liều	400,000
1833	Vắc xin ADACEL Canada (bạch hầu, ho gà, uốn ván)	0.5 ml/liều	lọ	740,000
1834	VARIVAX (Vắc xin thủy đậu sống-chủng Oka/Merck)	0,5ml	Lọ	961,595
1835	Varilrix (Mỹ)(Vắc xin thủy đậu)	0,5ml/liều	Hộp	916,800
1836	Varilrix (Mỹ)(Vắc xin thủy đậu)	0,5ml/liều	Hộp	1,010,000
1837	Varilrix (Mỹ)(Vắc xin thủy đậu)	0,5ml/liều	hộp	950,000
1838	VARIVAX (Vắc xin thủy đậu sống-chủng Oka/Merck) 0,5mL(1350PFU)	0,5ml	Lọ	1,100,000
1839	Vắc xin VERORAB (Pháp) (Phòng bệnh)	0.5ml/liều	Lọ	450,000
<b>III. Mỹ phẩm, Thực phẩm chức năng</b>				
1840	Bình & muối rửa mũi SRK Saltmax	2,144g ; 1mg	hộp	192,000
1841	Carbomango	150mg; 150mg	Viên	98
1842	Chai xịt PANSPRAY Panthenol Nano Bạc Spray Bimex (dưỡng da, giảm đau rát, viêm khô da)	130g	Chai	162,750
1843	Codatux Syrup 5ml		Gói	2,017
1844	Codatux Syrup 100ml		Chai	44,250
1845	Curiosin	15g	Tuyp	181,650
1846	Dầu gió KIMAGI	6ml	Chai	26,250
1847	Dầu gió KIMMAMUT 6ml		Chai	21,293
1848	Dầu Mù U	15ml	Lọ	5,500
1849	Dung dịch nhỏ mũi Rinobaby		hộp	113,850
1850	Fixderma Multi Active Moisturizing Lotion	150ml	Tuyp	380,100
1851	Fixderma Scar Gel	7ml	Tuyp	159,791
1852	Gói muối rửa mũi SRK Saltmax 2,145g		hộp	150,000
1853	Herbal nano (VSPN)	105gam	Chai	73,830

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1854	Kem Bepanthen Balm	30g	Tuyp	73,069
1855	Kem chống nắng ANTOCGEL UVMUNE SP50+T50ml		Tuyp	429,600
1856	Kem Dưỡng Toàn Thân Cetaphil Moisturising Cream	50g	Tuýp	141,234
1857	Kem Sali-10 Perfect Foot And Hand Cream	30g	Tuyp	53,500
1858	L-CYSTINE TPCN	500mg	Viên	1,666
1859	Dung dịch vệ sinh phụ nữ Lactacyd soft & mild	250ml	Chai	94,160
1860	Lactacyd BB Gentle Care 250ml		Chai	96,514
1861	Muối rửa mũi xoang Rinowash (10 gói muối + bình)		hộp	181,250
1862	Muối rửa mũi - Xoang RINOWASH (20 Gói muối)		Hộp	156,250
1863	Nước súc miệng SMC Ag+	250ml	Chai	103,790
1864	Nước súc miệng SMC Chlohexidin 0.12	200ml	Chai	77,438
1865	Xịt tai SPRAY-C	15ml	Chai	46,716
1866	Fixderma non drying cleaser	60g	Tuyp	229,950
1867	Towders Cream	5% ; 15g	Tuýp	86,250
1868	Xanh methylen Phương Nam 1%	20ml	chai	3,900
1869	Xisat người lớn (xanh) 75ml		Chai	33,750
1870	Xisat trẻ em ( hồng)	75ml	Chai	31,565
1871	Xịt keo ong SA-KIA 20ml		Hộp	174,960
1872	Xịt mũi Saltmax Spay	100ml	Chai	84,530
1873	Xịt miệng- họng Larigas	30ml	hộp	156,250
<b>IV. Vật tư y tế</b>				
1874	Băng keo cá nhân Urgo ( Hộp 102 miếng)		Miếng	957
1875	Bông lót bó bột ORBE (15cm x 2,7m)		Cuộn	40,500
1876	Bông lót bó bột ORBE (10cm x 2,7m)		Cuộn	26,119
1877	Bông băng mắt 5 x7 cm		miếng	2,325
1878	Bộ nhi nhỏ Greetmed		Bộ	68,750
1879	Bộ sản phẩm đón bé chào đời (Nam)		Bộ	175,875
1880	BỘT BÓ ORBE (3 IN)	7,5cm x 2,7m	Cuộn	23,250
1881	BỘT BÓ ORBE (6 IN)	15cm x 2,7m	Cuộn	38,750
1882	BỘT BÓ OBANDA 7,5cm x 2,7m		Cuộn	27,000
1883	Bô tiểu nữ		Cái	34,263
1884	Bô tiểu Nam (Việt Nhật)		Cái	35,438
1885	COMBO BỆNH NHÂN TV		Bộ	550,000
1886	Đai cột sống lưng thấp LH 7		Cái	87,500
1887	Đai cột sống lưng thấp LH 8		Cái	68,900
1888	Đai cột sống lưng thấp LH 9		Cái	68,120
1889	Đai desaul Linh Hiếu size 7 (T)		Cái	75,400
1890	Đai desaul Linh Hiếu size 8 (P)		Cái	67,600
1891	Đai desaul Linh Hiếu size 8 (T)		cái	68,250

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1892	Đai desaul Linh Hiếu size 9 (P)		Cái	67,600
1893	Đai desaul Linh Hiếu size 9 (T)		Cái	68,250
1894	Đai nhựa		Gói	13,750
1895	Đai xương đòn LH7		Cái	42,525
1896	Đai xương đòn LH8		Cái	40,500
1897	Đai xương đòn LH9		Cái	40,500
1898	Đai xương đòn LH6		Cái	40,500
1899	Đai xương sườn nam		Cái	128,993
1900	Đai xương sườn nữ		Cái	128,993
1901	Nẹp căng chân ngắn số 03		Cái	105,000
1902	Nẹp căng chân ngắn số 04		Cái	117,000
1903	Nẹp căng chân ngắn số 01		Cái	157,125
1904	Nẹp căng chân ngắn số 02		Cái	104,000
1905	Nẹp căng tay 7 phải		Cái	42,525
1906	Nẹp căng tay 7 trái		Cái	42,525
1907	Nẹp căng tay số 5 phải		Cái	42,525
1908	Nẹp căng tay số 5 trái		Cái	49,613
1909	Nẹp căng tay số 6 phải		Cái	42,525
1910	Nẹp căng tay số 6 trái		Cái	42,525
1911	Nẹp căng tay số 8 phải		Cái	49,613
1912	Nẹp căng tay số 8 trái		Cái	49,613
1913	Nẹp cổ cứng Số 2		Cái	127,920
1914	Nẹp cổ mềm số 7		Cái	52,500
1915	Nẹp cổ mềm Số 8		Cái	56,700
1916	Nẹp căng chân ngắn số 02 (Trái)		Cái	150,822
1917	Nẹp căng tay số 9 phải		Cái	39,375
1918	Nẹp chống xoay ngắn H1 cỡ M		Cái	270,000
1919	Nẹp chống xoay ngắn H1 cỡ L		Cái	270,000
1920	Nẹp chống xoay dài H2 cỡ M		Cái	330,000
1921	Nẹp chống xoay dài H2 cỡ L		Cái	300,000
1922	Nẹp cánh tay H3 ORBE SIZE 8(XL) PHẢI		Cái	262,500
1923	Nẹp cánh tay H3 ORBE SIZE 8(XL) TRÁI		Cái	262,500
1924	Nẹp cánh tay trái H3 SIZE M ORBE		Cái	350,000
1925	Nẹp cánh tay phải H3 ORBE SIZE M		Cái	262,500
1926	Nẹp đùi số 7		Cái	81,900
1927	Nẹp đùi số 8		Cái	102,375
1928	Nẹp đùi số 9		Cái	103,999
1929	Nẹp gỗ 1,2m		Cái	53,156
1930	Nẹp gỗ 40 Cm		Cái	32,967
1931	Nẹp gỗ 20 Cm		Cái	18,428
1932	Nẹp nhôm iselin 25cm ( Thẳng )		Cây	33,751
1933	Nẹp nhôm iselin 50cm ( Thẳng )		Cây	33,751
1934	Nẹp ngón tay cái Phải H1 cỡ M		Cái	195,000

STT	TÊN	HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1935	Nẹp ngón tay cái Phải H1 cỡ L		Cái	171,600
1936	Nẹp ngón tay cái Trái H1 cỡ M		Cái	195,000
1937	Nẹp ngón tay cái Trái H1 cỡ L		Cái	171,600
1938	OXY GIÀ 60 ml	60ml	Chai	2,600
1939	POVIDINE 90ML	90ml	Chai	32,813
1940	POVIDINE 20ml	20ml	Chai	8,750
1941	TẮM BÔNG Y TẾ BẠCH TUYẾT (15cm)	(100que/20gói)	Que	532
1942	QUE GÒN XÉT NGHIỆM (QN) 15cm	(100que/20gói)	Que	620
1943	Que thử đường huyết Fit MS*FC030A TERUMO		test	11,433
1944	Tắm bông người lớn thân nhựa CUTE	(Gói 200 que)	Gói	21,724
1945	Tắm bông vệ sinh tai (không TT)		Que	16,200
1946	Tấm đệm lót siêu thấm cho người lớn size L 42x72cm		miếng	7,560
1947	TNL Caryn Tã dán L20-1904		miếng	13,440
1948	TNL Caryn Tã dán M20		miếng	11,480
<b>TỔNG CỘNG : 1.948 Mục</b>				

Tây Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2026

**GD QUẢN TRỊ VẬN HÀNH**

(Ký, ghi họ tên)



*BS. CKI Phạm Duy Bình*